



Báo cáo tháng 04/2024

SBV CHỦ ĐỘNG THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP ỔN ĐỊNH TỶ GIÁ VÀ LÃI SUẤT

01 Chuyên mục tháng

SBV chủ động thực hiện các biện pháp ổn định tỷ giá và lãi suất

1. Bối cảnh: DXY Index và giá vàng đồng loạt tăng
2. SBV đẩy mạnh hoạt động điều tiết thị trường tiền tệ
3. Tác động sau khi SBV thực hiện các biện pháp bình ổn và một số lưu ý

02 Kinh tế thế giới

1. Kinh tế vĩ mô thế giới
2. Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới
3. Chính sách tiền tệ thế giới

03 KTVM Việt Nam

1. Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024-2025
2. Chính sách nổi bật
3. Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng
4. Chính sách tiền tệ
5. Chính sách tài khóa
6. Tỷ giá và Xuất nhập khẩu
7. FDI và chỉ số PMI
8. Thị trường TPDN và TPCP
9. Heatmap vĩ mô (theo tháng)

Mục lục

04 TTCK Việt Nam

- | | |
|--|-----------------------------|
| 1. Diễn biến TTCK trong nước và dự báo | 6. Diễn biến dòng tiền ETF |
| 2. Định giá thị trường | 7. Thị trường phái sinh |
| 3. Thanh khoản và cơ cấu giao dịch | 8. Diễn biến các nhóm ngành |
| 4. NĐT cá nhân trên thị trường | 9. KQKD các nhóm ngành |
| 5. Dòng tiền khối ngoại | 10. Tỷ suất BSC30, BSC50 |
| | 11. Danh mục BSC30, BSC50 |

05 Phụ lục

1. Lịch sự kiện
2. Diễn biến TTCK trong nước và TG
3. Heatmap thị trường theo quý
4. Diễn biến các nhóm ngành
5. NĐTNN trên thị trường TPCP thứ cấp



SBV CHỦ ĐỘNG THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP ỔN ĐỊNH TỶ GIÁ VÀ LÃI SUẤT

Tỷ giá tăng mạnh đột biến trong tháng 4

	YTD	2023	2022	2021	2020	2019
DXY Index	4.82%	-2.11%	8.21%	6.37%	-6.69%	0.22%
VND/USD	-4.21%	-2.62%	-3.41%	1.19%	0.32%	0.01%
EUR/USD	-3.38%	3.11%	-5.87%	-6.90%	8.95%	-2.21%
CNY/USD	-1.95%	-2.84%	-7.86%	2.69%	6.68%	-1.22%
KRW/USD	-6.80%	-1.75%	-6.05%	-8.63%	6.43%	-3.49%
JPY/USD	-10.62%	-7.03%	-12.23%	-10.28%	5.19%	0.99%
SGD/USD	-3.31%	1.45%	0.71%	-1.99%	1.80%	1.26%
IDR/USD	-5.31%	1.11%	-8.45%	-1.42%	-1.31%	3.78%
THB/USD	-7.87%	1.36%	-3.47%	-10.34%	0.06%	8.61%
MYR/USD	-3.74%	-4.14%	-5.40%	-3.50%	1.76%	1.04%
PHP/USD	-4.13%	0.62%	-8.50%	-5.81%	5.46%	3.81%
Trung bình	-5.33%	-1.54%	-6.08%	-4.23%	2.93%	1.64%
Xếp hạng đồng VNĐ	6	4	10	10	3	4
Dự trữ ngoại hối	95.3	88	109	95	79	55

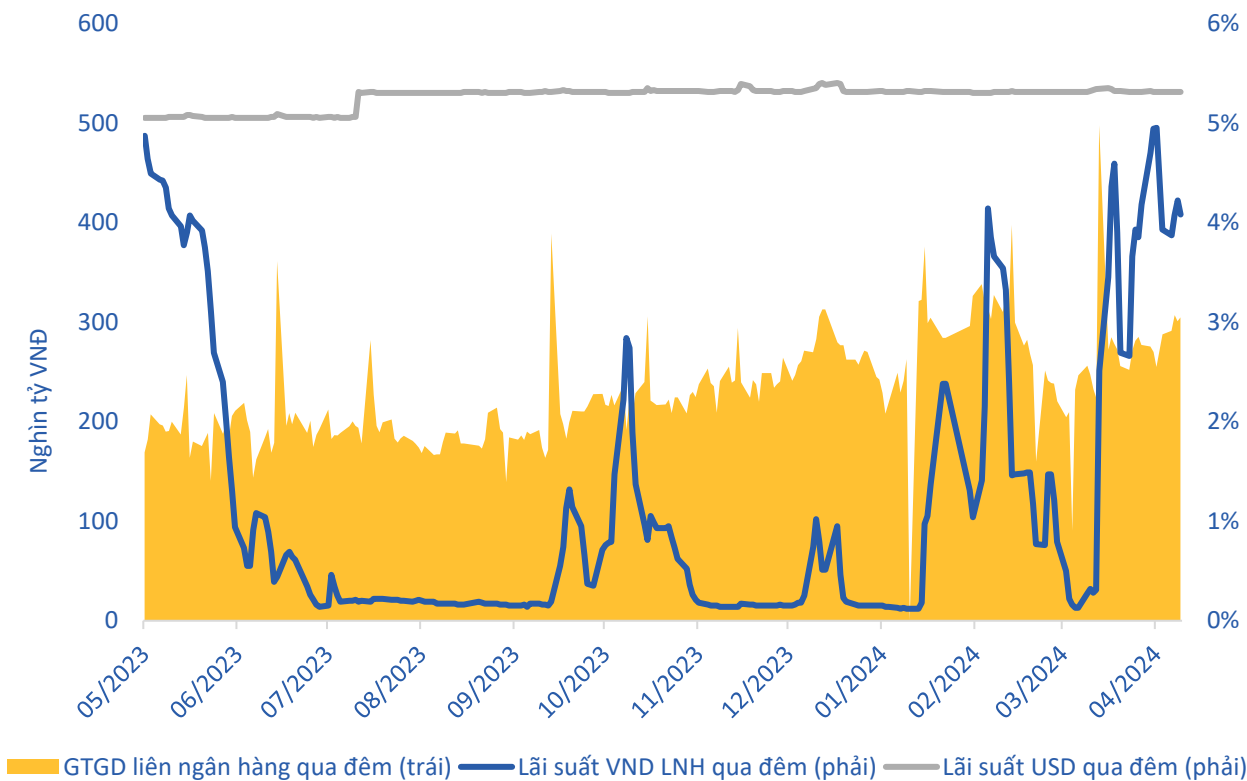
Giá vàng trong nước và giá vàng thế giới đồng loạt tăng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn, dữ liệu cập nhật đến ngày 30/04/2024

- Tính đến 30/4/2024, giá vàng thế giới +10.8% YTD; giá vàng SJC trong nước tăng mạnh hơn, +11.3% YTD; chênh lệch: ~14.4 triệu đồng/lượng.
 - Tính đến 30/4/2024, DXY-Index +4.82% YTD do Fed giữ quan điểm CSTT điều hâu. DXY-Index tăng khiến các đồng tiền đều mất giá. Đồng tiền của một số quốc gia châu Á trung bình mất giá -5.33% YTD, trong khi VNĐ mất giá -4.21% YTD, thấp hơn mức trung bình.
- ➔ Giá vàng và tỷ giá tăng nóng tạo sức ép đối với việc điều hành CSTT của SBV.

Thanh khoản hệ thống thu hẹp trong tháng 4



Hoạt động của SBV trên OMOs

Tuần	Hút qua bill	Bill đáo hạn	Bơm qua OMO	Đáo hạn OMO	Giá trị bơm ròng	Outstanding
Tuần 11	74,998.9	-	-	-	(74,998.9)	(74,998.9)
Tuần 12	69,699.9	-	-	-	(69,699.9)	(144,698.8)
Tuần 13	26,500.0	-	-	-	(26,500.0)	(171,198.8)
Tuần 14	1,600.0	-	8,465.5	-	6,865.5	(164,333.3)
Tuần 15	25,250.0	74,998.9	10,000.0	8,465.5	51,283.4	(113,049.9)
Tuần 16	13,100.0	69,699.9	32,863.1	10,000.0	79,463.0	(33,586.9)
Tuần 17	11,400.0	26,500.0	117,805.1	32,863.1	100,042.0	66,455.1

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 26/4/2024

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Tín phiếu:** Từ ngày 11/3 - 30/4/2024, SBV đã phát hành 229.25 nghìn tỷ đồng giá trị tín phiếu, trong đó 171.7 nghìn tỷ đồng tín phiếu đáo hạn.
- OMO:** Từ ngày 2/4 - 30/4/2024, SBV đã mua 169.13 nghìn tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá, trong đó 51.33 nghìn tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá đã đáo hạn.
- Ngoại tệ:** Bán ngoại tệ giao ngay từ ngày 19/4/2024.
- Vàng miếng:** Đấu thầu trở lại từ ngày 22/4/2024.



- ☐ **Diễn biến các thị trường sau khi SBV thực hiện các biện pháp bình ổn:**
- Đối với hoạt động điều tiết thanh khoản qua OMOs:** Thanh khoản hệ thống bớt căng thẳng trong giai đoạn cuối tháng 4 (lãi suất liên ngân hàng có xu hướng hạ nhiệt) sau kỳ nghỉ lễ 30/4 – 1/5 kéo dài.
 - Đối với hoạt động bán ngoại tệ:** Giá trị bán ngoại tệ giao ngay không được công bố nhưng tỷ giá đã có dấu hiệu hạ nhiệt từ ngày 24/4/2024.
 - Đối với đấu thầu vàng miếng:** Tính đến ngày 3/5/2024, NHNN đã có 4 lần thông báo tổ chức đấu thầu tuy nhiên đã phải hủy 3 lần do không đủ số lượng thành viên dự thầu. Theo quy định của NHNN, khối lượng đấu thầu tối thiểu một thành viên được phép đặt thầu là 14 lô, tương đương 1,400 lượng. Đây là con số lớn đối với các DN kinh doanh vàng vừa và nhỏ có tiềm lực tài chính yếu.

	Tổng khối lượng dự kiến đấu thầu (lượng)	Giá tham chiếu	Tổng khối lượng trúng thầu	Giá trúng thầu cao nhất	Giá trúng thầu thấp nhất	Số thành viên trúng thầu	Tình trạng
22/04/2024	16800	81.8					Hủy
23/04/2024	16800	80.7	3,400	81.33	81.32	2	Thành công
25/04/2024	16800	82.3					Hủy
03/05/2024	16800	82.9					Hủy

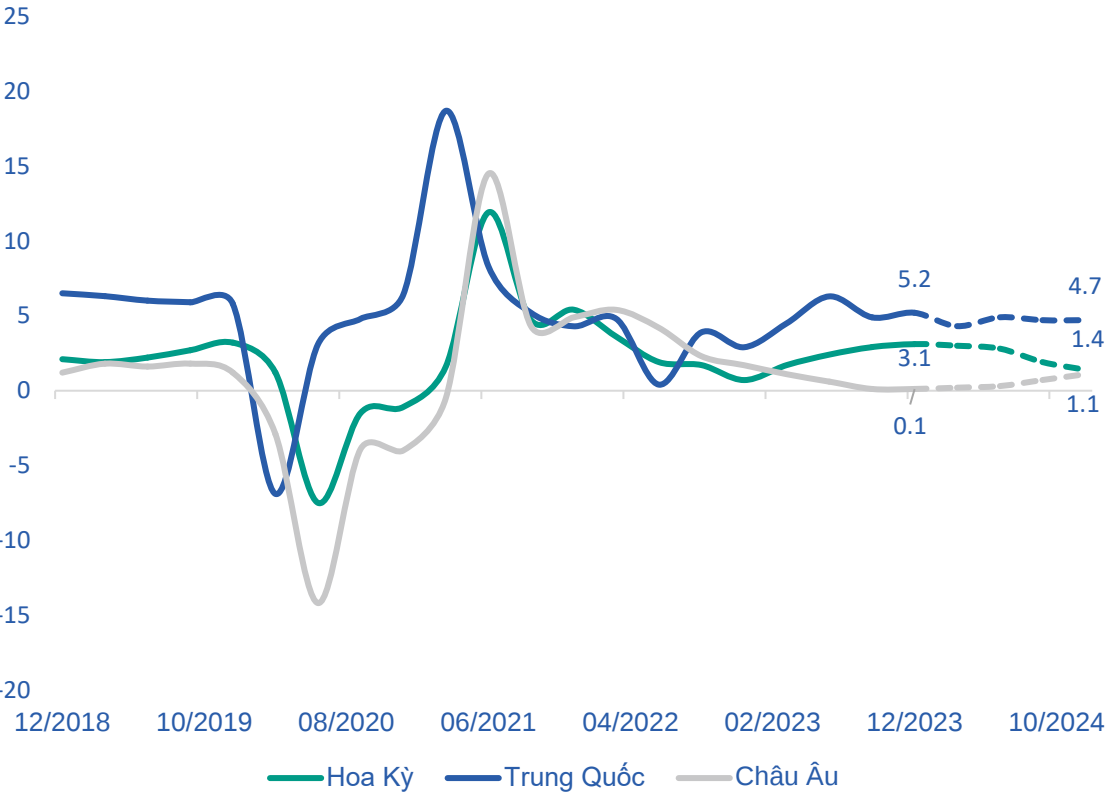
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn

- ☐ **Một số lưu ý:**
- Thị trường vàng:** Dù có tác động đến tâm lý đầu cơ, hoạt động đấu thầu vàng chưa phát huy hiệu quả khi khoảng chênh lệch giữa giá vàng trong nước và quốc tế vẫn chưa thể thu hẹp. Điều tiết được thị trường vàng, thu hẹp chênh lệch giữa giá vàng trong nước và thế giới sẽ làm giảm rủi ro buôn lậu vàng, đồng thời giảm bớt áp lực đối với tỷ giá.
 - Tỷ giá:** Đã có dấu hiệu hạ nhiệt nhưng rủi ro tăng vẫn còn vì DXY Index đang ở mức cao trước quan điểm điều hâu từ FED. Các biện pháp bình ổn của SBV sẽ làm giảm tâm lý găm ngoại tệ để đầu cơ, dù vậy thị trường ngoại hối vẫn cần thêm thêm thời gian để ổn định và đánh giá lại đầy đủ tác động chính sách.



KINH TẾ VĨ MÔ THỂ GIỚI

Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)



Ghi chú: Đường nét đứt: Dự báo trung bình được tổng hợp bởi Bloomberg

Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	02/24	03/24	04/24	2024 (F)	2025 (F)
Hoa Kỳ	CPI	3.2	3.5		3.1	2.4
	PMI sản xuất	52.2	51.9	49.9		
	PMI dịch vụ	52.3	51.7	50.9		
Châu Âu	CPI	2.6	2.4	2.4	2.3	2.1
	PMI sản xuất	46.5	46.1	45.6		
	PMI dịch vụ	50.2	51.5	52.9		
Trung Quốc	CPI	0.7	0.1		0.7	1.6
	PMI sản xuất	49.1	50.8	50.4		
	PMI dịch vụ	51.4	53.0	51.2		

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: Nền kinh tế vững chắc hơn kỳ vọng của thị trường, là nền tảng để Fed tiếp tục giữ lãi suất điều hành ở mức cao.
- Trung Quốc: Tiêu dùng và Xuất khẩu phục hồi nhẹ; thị trường Bất động sản vẫn tiêu cực.
- Châu Âu: Nền kinh tế nhìn chung vẫn còn yếu; CSTT nơi lỏng được kỳ vọng sẽ bắt đầu từ tháng 6.

Giá hàng hóa thế giới bất định trước xung đột địa chính trị

Hàng hóa	Đơn vị	30/04/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Niken	USD/MT	19,102.0	0.5%	1.1%	13.2%	-8.7%
Đồng	USd/lb.	456.5	-2.0%	2.9%	12.1%	24.6%
Quặng	CNY/MT	887.5	-1.7%	-2.2%	10.7%	11.5%
Nhôm	USD/MT	2,565.7	0.2%	0.2%	9.3%	15.9%
Than đá	USD/MT	142.3	3.5%	9.6%	7.6%	5.3%
Bạc	USD/ozt	26.3	-3.1%	-3.7%	0.6%	13.5%
Vàng	USD/ozt	2,286.3	-2.1%	-1.5%	0.2%	16.7%
Dầu Brent	USD/bbl.	87.9	-0.6%	-0.6%	-1.2%	19.5%
Xăng	USd/gal.	271.1	-1.4%	-0.5%	-1.7%	4.4%
Đậu tương	USd/bu.	1,145.5	-1.3%	-1.9%	-2.4%	-11.6%
Dầu WTI	USD/bbl.	81.9	-0.8%	-1.7%	-3.8%	18.0%
Sữa	USD/cwt	15.5	0.0%	-0.3%	-5.0%	-4.0%
Cao su	JPY/kg	313.1	1.2%	-5.1%	-6.5%	54.1%
Ure	USD/MT	302.8	0.0%	-2.3%	-6.6%	3.5%
Thép	USD/T.	813.0	-1.8%	-3.6%	-7.5%	-26.0%
Đường	USD/MT	569.3	-0.8%	-0.7%	-11.6%	-19.5%

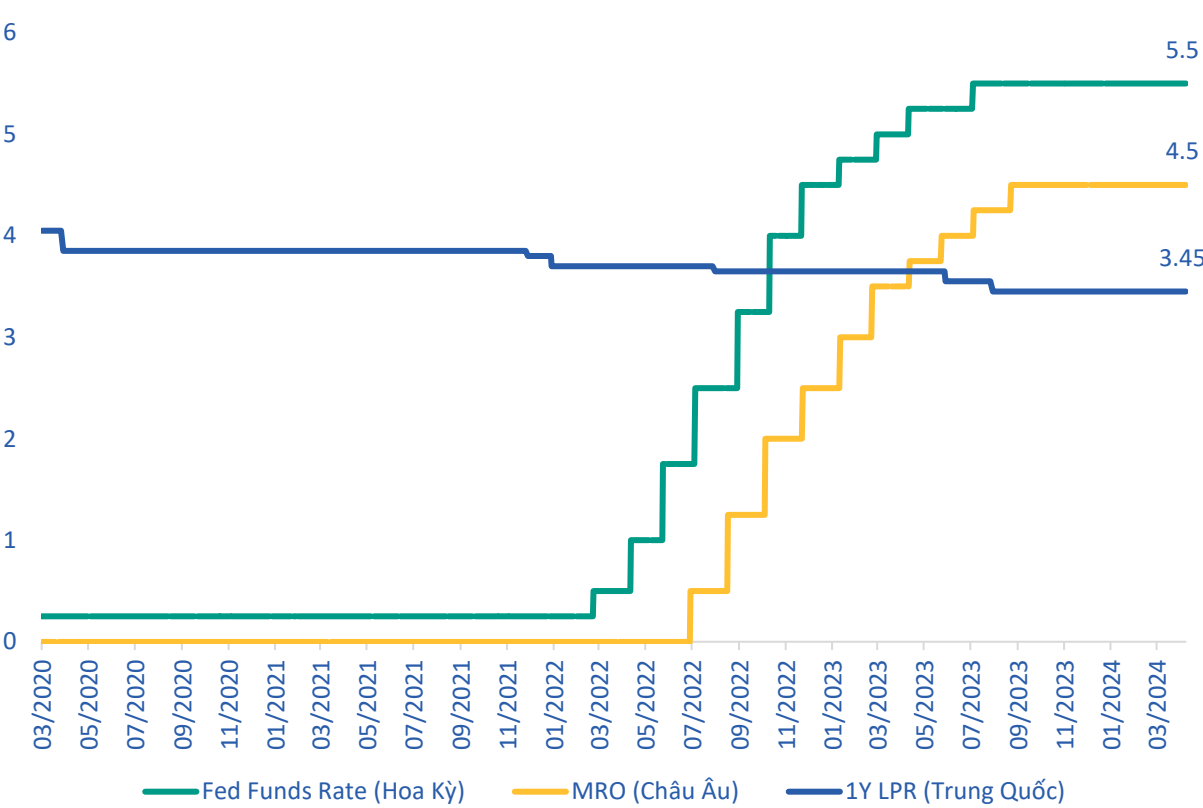
Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

TTCK khu vực có diễn biến tích cực trong tháng

TTCK thế giới	30/04/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	5035.7	-1.6%	-0.7%	-3.3%	19.7%
EU (EURO STOXX 50)	4921.2	-1.2%	-1.7%	-2.4%	14.7%
Trung Quốc (SHCOMP)	3104.8	-0.3%	2.7%	1.0%	-3.7%
Nhật Bản (NIKKEI)	38405.7	1.2%	2.3%	-3.6%	22.6%
Hàn Quốc (KOSPI)	2692.1	0.2%	2.6%	-2.2%	4.1%
Singapore (STI)	3292.7	0.3%	0.6%	1.4%	3.3%
Thái Lan (SET)	1368.0	0.4%	0.8%	-0.8%	-10.9%
Phillipines (PCOMP)	6700.5	-1.0%	3.0%	-3.7%	2.9%
Malaysia (KLCI)	1576.0	-0.4%	0.9%	1.8%	12.8%
Indonesia (JCI)	7234.2	1.1%	1.7%	0.0%	9.0%
Bitcoin (USD/BTC)	74311.3	-5.4%	-10.6%	-10.1%	113.5%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



CSTT: Hoa Kỳ, châu Âu tiếp tục thắt chặt; Trung Quốc nới lỏng

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
CSTT	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
LSDH	5.25%-5.5%	4.5%	3.45%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Giữ LSCB với khoản vay 1 năm ở mức 3.45%; LSCB với khoản vay 5 năm ở mức 3.95%
Điểm nổi bật	Cần thêm bằng chứng về việc lạm phát giảm bền vững	Phát tín hiệu bắt đầu hạ lãi suất từ tháng 6	Phát tín hiệu tiếp tục nới lỏng trong năm 2024

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: Fed giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25% - 5.5% trong cuộc họp ngày 30/4-1/5; sẽ giảm tốc độ thu hẹp bảng cân đối kế toán từ tháng 6 năm nay, theo đó, giảm lượng TPCP đến hạn mà không tái đầu tư hàng tháng từ 60 tỷ USD xuống 20 tỷ USD. Như vậy, mỗi năm Fed sẽ cắt giảm khoảng 300 tỷ USD trái chiều chính phủ, thấp hơn mức 720 tỷ USD kể từ khi chương trình bắt đầu vào tháng 6/2022.
- Châu Âu: ECB phát tín hiệu hạ lãi suất từ tháng 6. Thị trường hiện dự đoán ECB sẽ hạ lãi suất ba lần trong năm 2024, với tổng mức giảm là 0.77%
- Trung Quốc: Vẫn giữ CSTT nới lỏng cùng nhiều gói kích thích kinh tế.



KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM

$$\text{GDP} = C + I + G + (\text{EX} - \text{IM})$$

Các giải pháp tập trung vào kích thích

Tăng Tiêu dùng

Tăng xuất khẩu

Tăng Đầu tư công

Phục hồi Thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

NĐ 12 gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất 2023 (hiệu lực 14/04/2023), QĐ 25/2023/QĐ-TTg về việc giảm tiền thuê đất của năm 2023 (hiệu lực 20/11/2023)

NQ 01/NQ-CP ngày 5/1/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch PTKT xã hội và dự toán NSNN năm 2024

Nghị quyết 42 tiếp tục giảm thuế bảo vệ môi trường với xăng dầu ngày 18/12/2023 (hiệu lực 01/01/2024)

Nghị quyết 104/2023/QH15 về dự toán NSNN 2024 có nội dung: tăng lương cho công, viên chức; tăng lương hưu, trợ cấp BHXH và tăng lương tối thiểu vùng từ 01/07/2024

Công điện 24/CĐ-TTg ngày 22/03/2024 về việc đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công 2024

Đề xuất tiếp tục giảm 2% thuế GTGT từ ngày 01/07/2024 đến hết 31/12/2024

Chính sách tiền tệ

Hoạt động trên thị trường mở (NHNN phát hành Tín phiếu trở lại từ 11/03/2024, mở lại kênh OMO). Đánh giá chi tiết về hoạt động phát hành Tín phiếu tại [báo cáo](#).

Dự thảo sửa đổi Nghị định 24/2012/NĐ-CP về quản lý thị trường vàng

Các chính sách khác

Ngày 27-28/11/2023, Quốc hội thông qua Luật kinh doanh BĐS sửa đổi (hiệu lực 01/01/2025), Luật nhà ở sửa đổi (hiệu lực 01/01/2025)

Quyết định số 5/2024/QĐ-TTg ngày 26/03/2024 quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân.

Đề xuất Luật đất đai sửa đổi được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024 có hiệu lực từ 01/07/2024 thay vì hiệu lực từ 01/01/2025

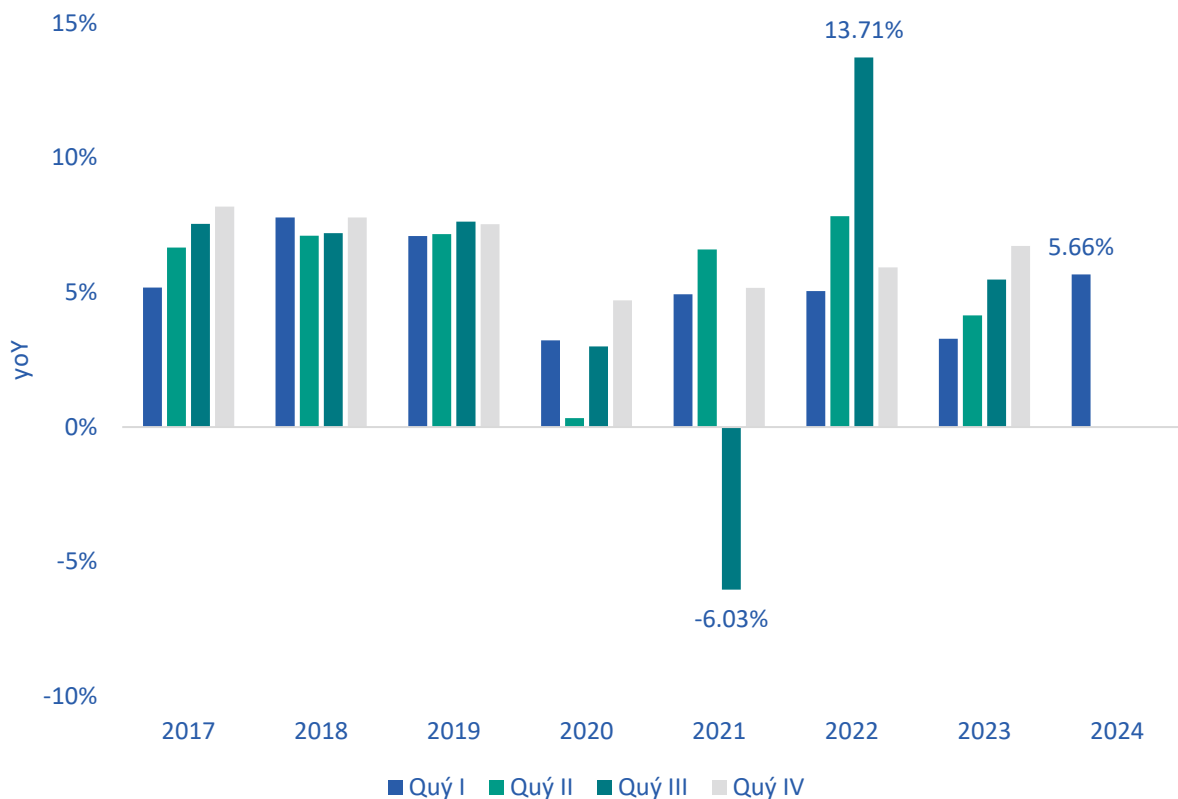
Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024 - 2025

	TB 8 năm (15-22)		2023		BSC Kịch bản 1		BSC Kịch bản 2		Consensus 2024			Consensus 2025		
					2024	2025	2024	2025	Min	Trung bình	Max	Min	Trung bình	Max
GDP (YoY%)	6.1		5.05		5.8	6.0	6.3	6.5	4.4	5.9	6.5	5.4	6.4	6.9
CPI trung bình (YoY%)*	2.7		3.26		4.39	4.0	3.02	3.0	2.9	3.6	4.3	2.2	3.4	5.5
Xuất khẩu (%YoY)	12.1		-4.36		5.50	8.0	11.0	15.0						
Nhập khẩu (%YoY)	12.0		-8.92		7.5	8.0	15.0	15.0						
LSĐH (%)	4.0 - 6.5		4.5		4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	5.0	3.0	4.5	5.0
USD/VND LNH trung bình	22,842		23,839		24,578	24,272	24,316	24,014						

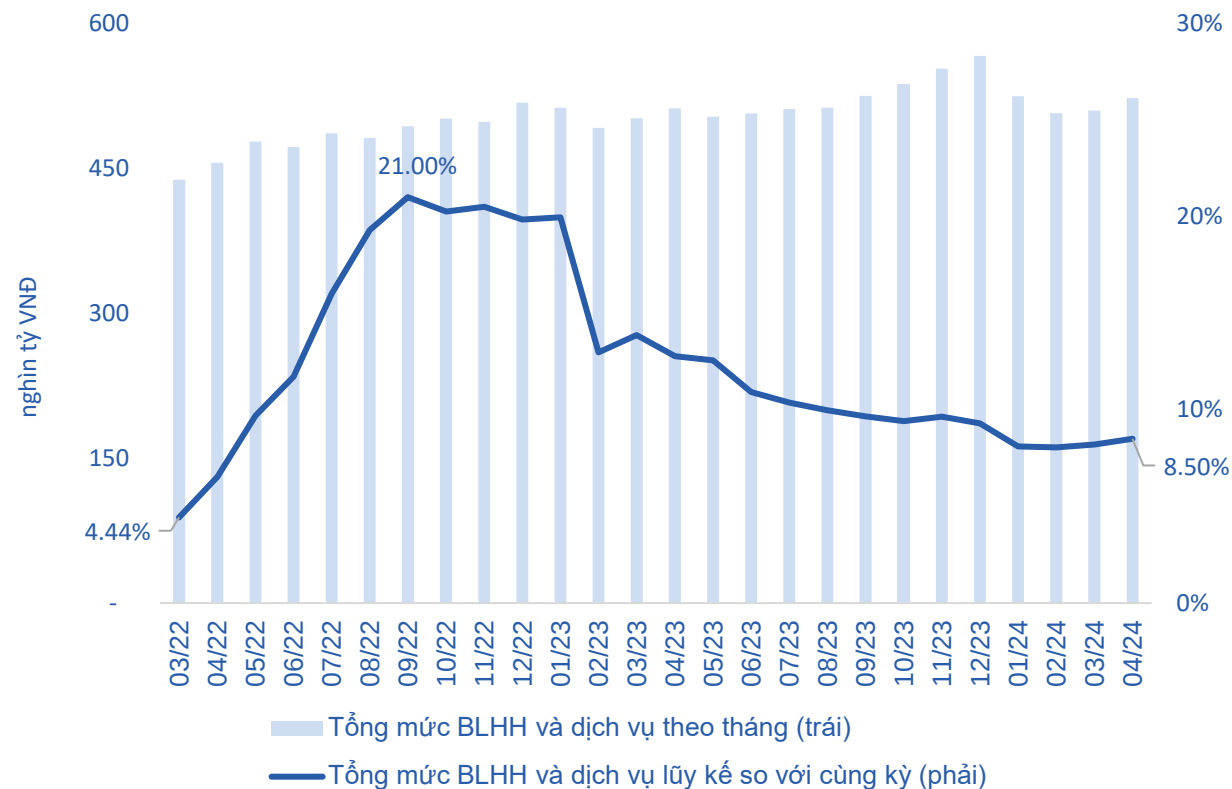
Ghi chú:
- (*): Kịch bản cơ sở: CPI trung bình năm 2024 đạt +3.55% YoY (khả năng xảy ra cao hơn)
- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 30 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

GDP Q1/2024 tăng 5.66%



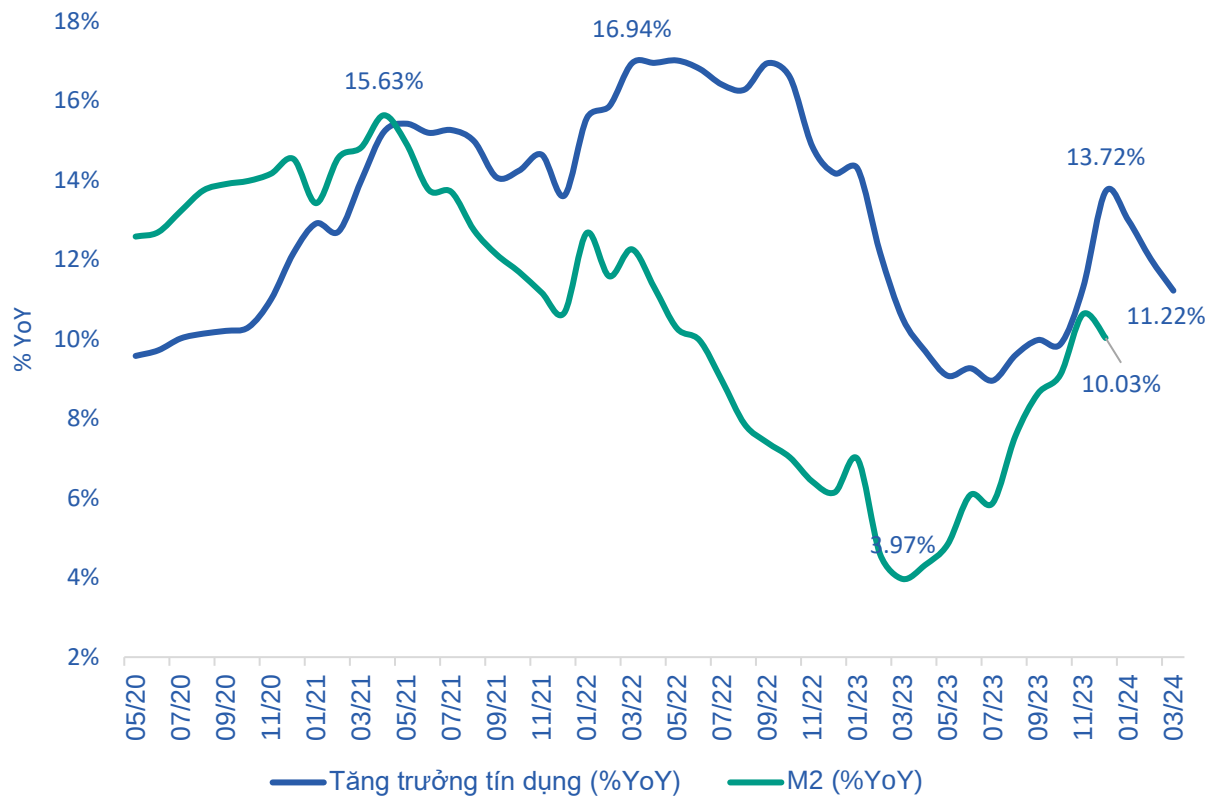
Tiêu dùng phục hồi chậm



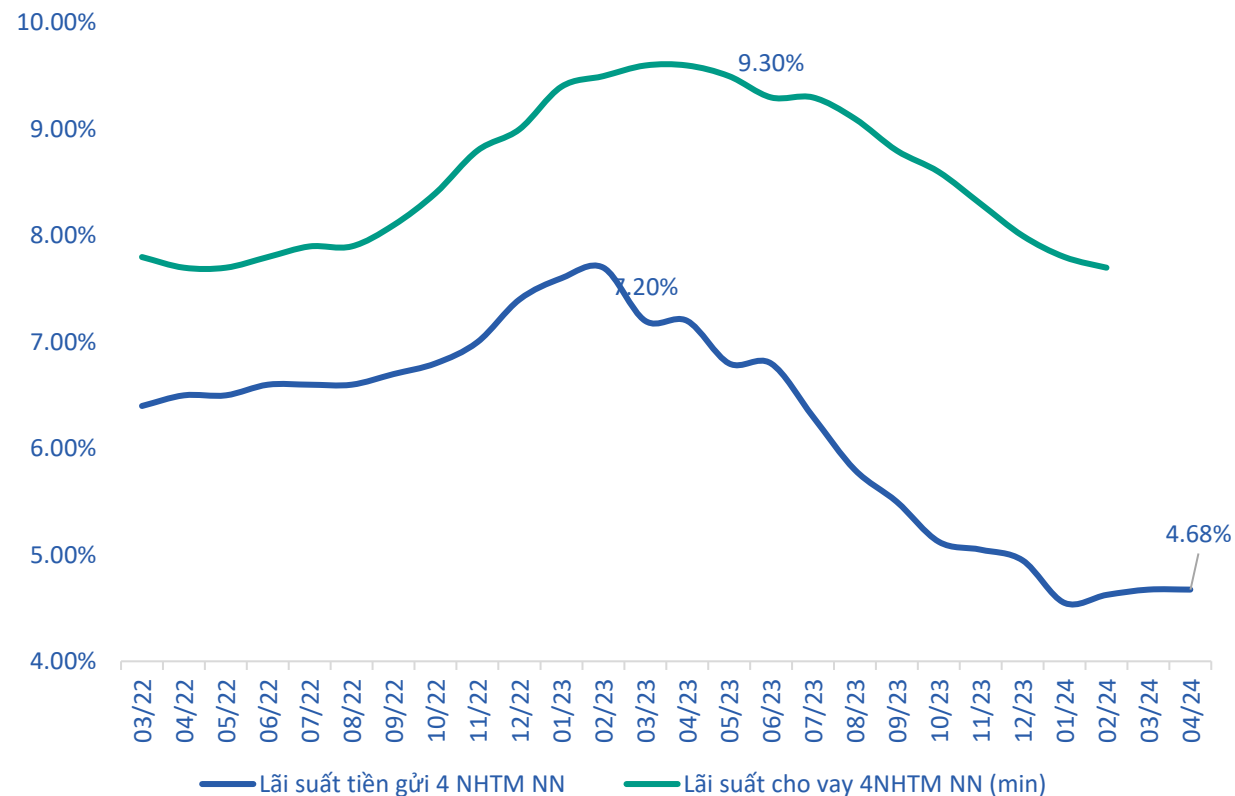
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê

- Tăng trưởng GDP Q1/2024 đạt 5.66%, cao hơn tốc độ tăng của GDP Q1 các năm 2020-2023 và vượt ngưỡng kịch bản cao của NQ 01 chủ yếu do khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng tốt hơn và đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 3 khu vực.
- Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP 2024 đạt từ 6 – 6.5%.
- 04T2024, Tổng mức BLHH và DVTD đạt 2.06 triệu tỷ đồng, +8.5% YoY (cùng kỳ năm 2023 tăng 13.3%).
- Doanh thu bán lẻ hàng hoá (chiếm 77.3% tổng mức) đạt 1.5 triệu tỷ đồng, +7.1% YoY.

Tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng M2 yếu



Mặt bằng lãi suất ở mức thấp

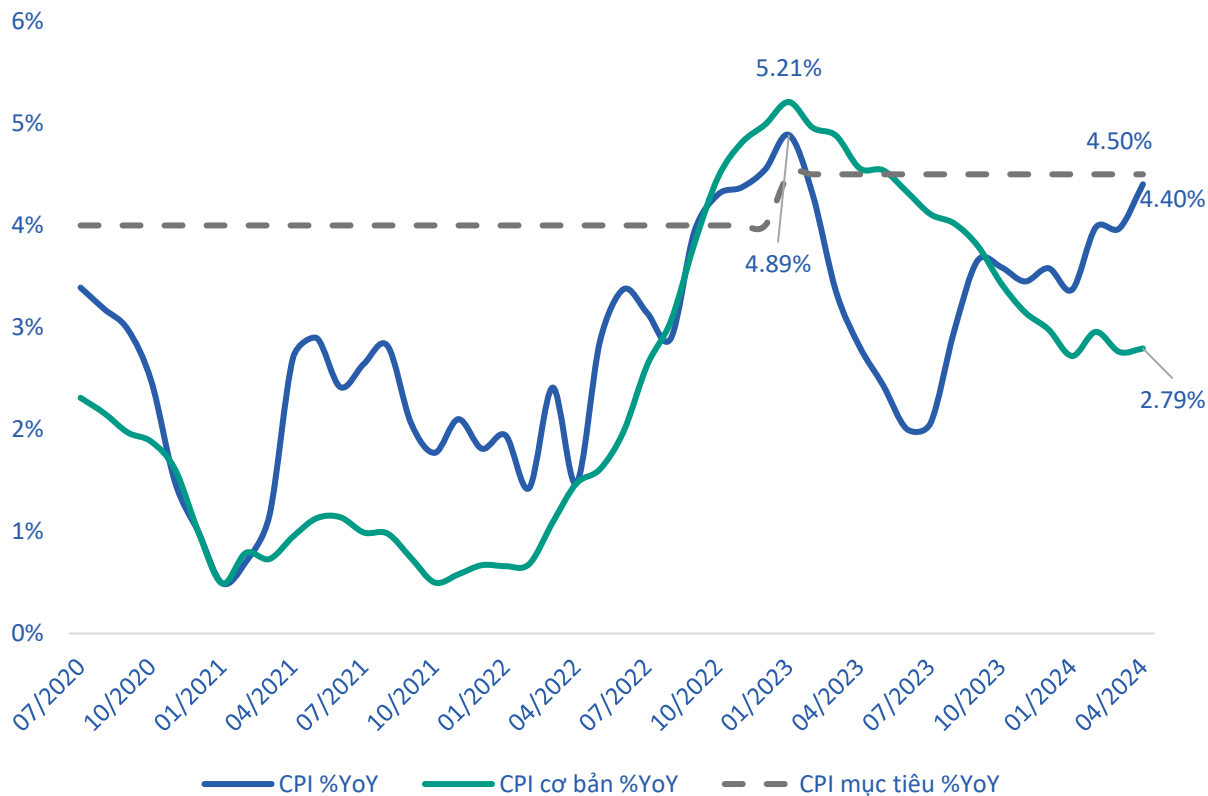


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

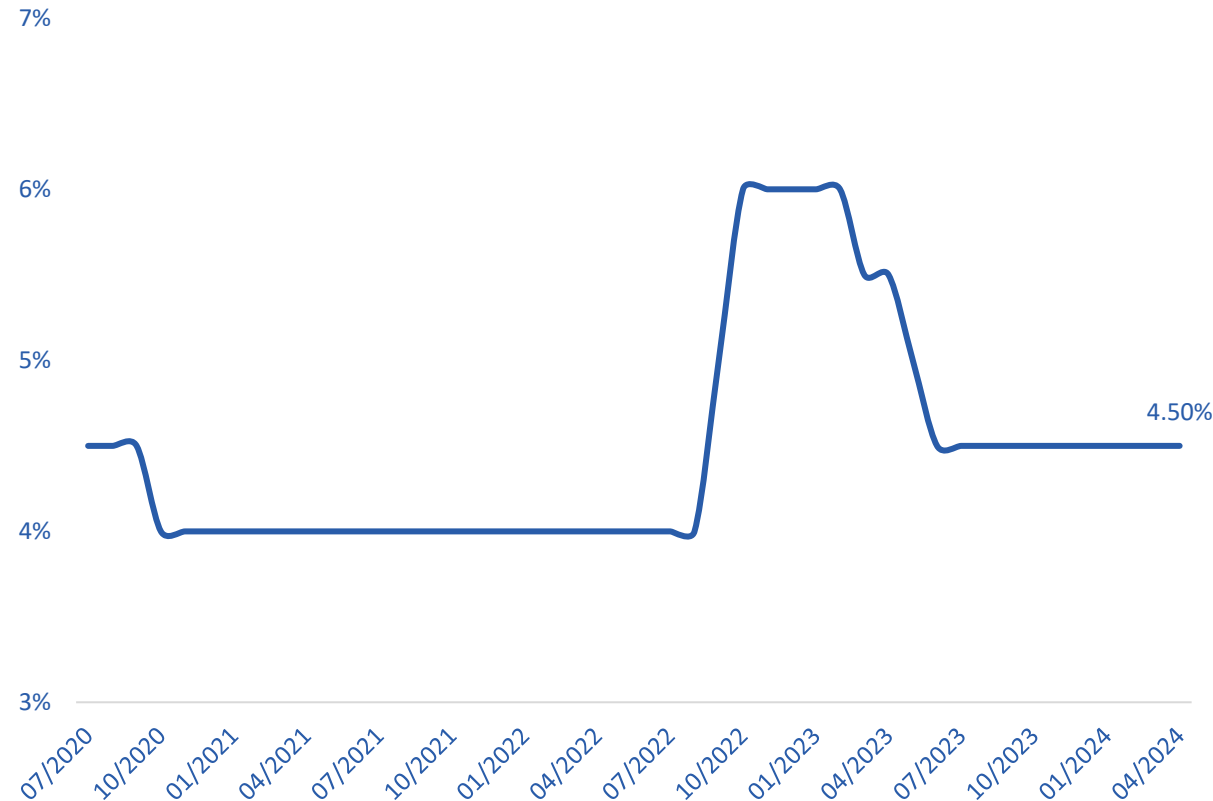
■ Tính đến ngày 10/4/2024, tổng tăng trưởng tín dụng khoảng +1.5% YTD, mặc dù vẫn ở mức thấp so với mọi năm, song đã có tín hiệu tích cực kể từ mức 0.26% cuối tháng 3/2024.

■ Mặt bằng lãi suất thị trường 1 đã tăng trở lại do tiền gửi chảy vào hệ thống ngân hàng có dấu hiệu chững lại. GSO: Ước tính đến 25/3, huy động vốn của các tổ chức tín dụng -0.76% (cùng kỳ 2023: +1.2% YTD).

Lạm phát so với cùng kỳ ở mức cao



Lãi suất điều hành ở mức thấp

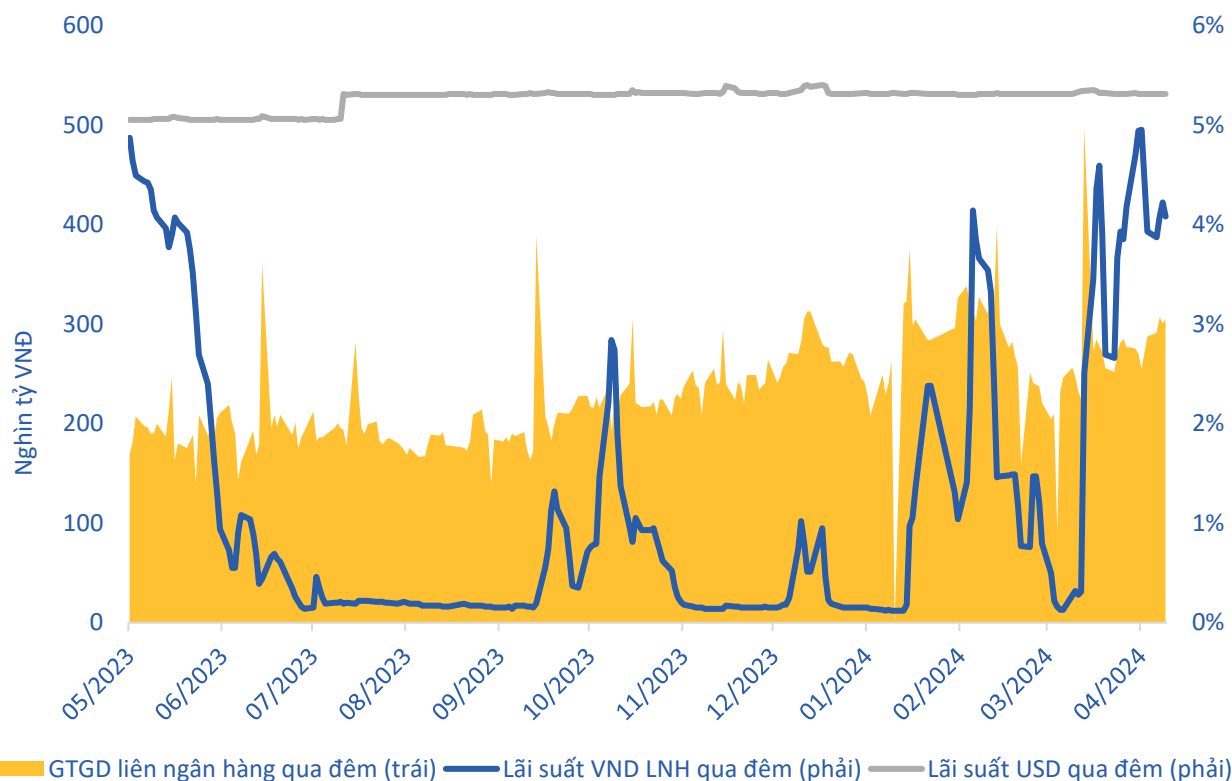


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FinproX, NHNN

- CPI tháng 4 đạt +4.4% YoY (+0.07% MoM). CPI cơ bản đạt +2.79% YoY (+0.17% MoM).

- Lạm phát so với cùng kỳ tăng mạnh do giá (1) điện, dịch vụ y tế, giá giáo dục đã được điều chỉnh tăng; (2) giá lương thực, năng lượng tăng cao; (3) nền thấp của năm 2023.

Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh từ đầu tháng 4



SBV kết hợp bơm và hút trên OMOs để điều tiết thanh khoản

Đvt: tỷ đồng

Tuần	Hút qua bill	Bill đáo hạn	Bơm qua OMO	Đáo hạn OMO	Giá trị bơm ròng	Outstanding
Tuần 11	74,998.9	-	-	-	(74,998.9)	(74,998.9)
Tuần 12	69,699.9	-	-	-	(69,699.9)	(144,698.8)
Tuần 13	26,500.0	-	-	-	(26,500.0)	(171,198.8)
Tuần 14	1,600.0	-	8,465.5	-	6,865.5	(164,333.3)
Tuần 15	25,250.0	74,998.9	10,000.0	8,465.5	51,283.4	(113,049.9)
Tuần 16	13,100.0	69,699.9	32,863.1	10,000.0	79,463.0	(33,586.9)
Tuần 17	11,400.0	26,500.0	117,805.1	32,863.1	100,042.0	66,455.1

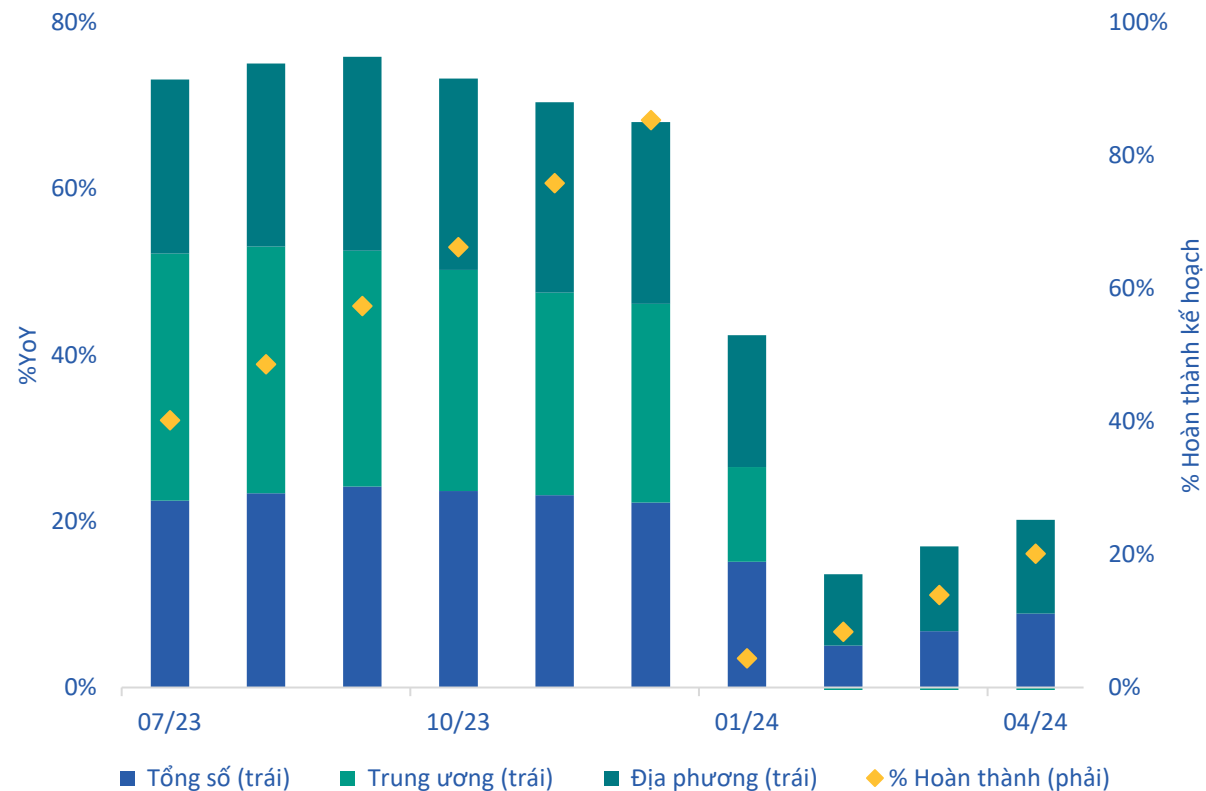
Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 26/4/2024

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

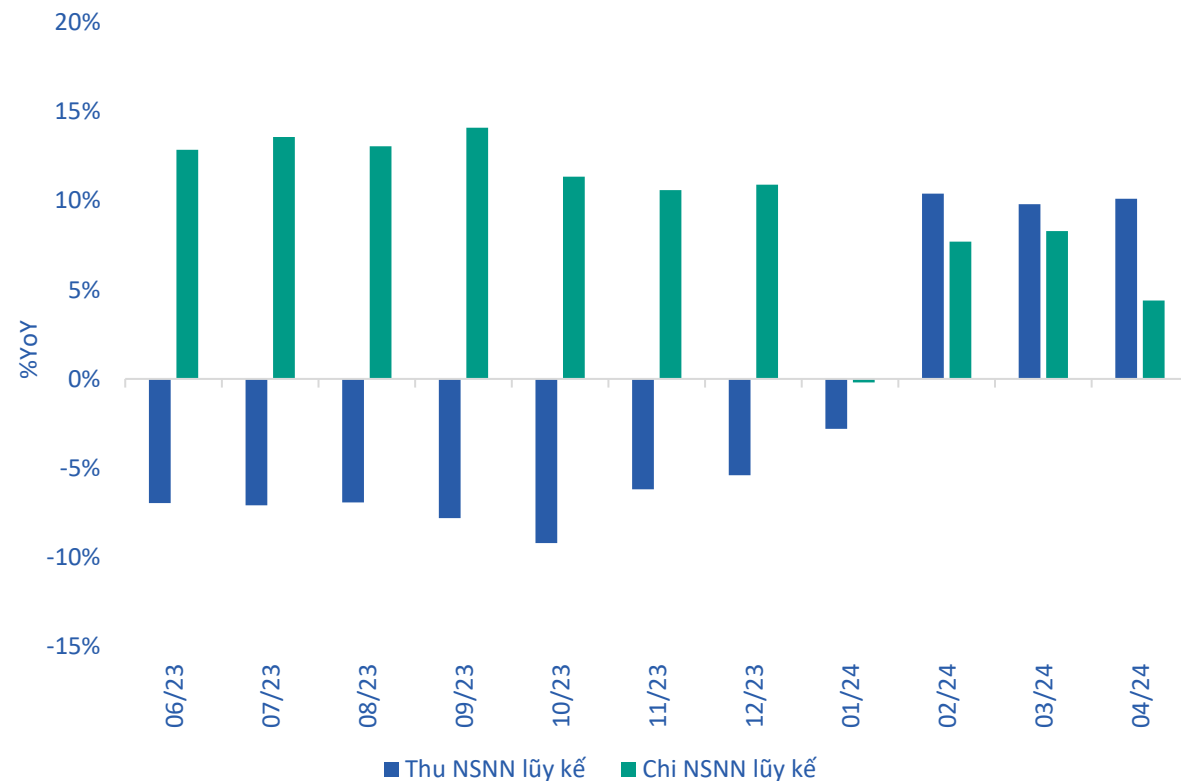
- SBV điều tiết thanh khoản hệ thống bằng cách kết hợp đồng thời cả bơm và hút tiền trên OMOs: hút từ nơi tiền đang dư thừa và bơm vào nơi còn thiếu.
- Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng bình quân đột nhiên tăng mạnh ở hầu hết các kỳ hạn từ đầu tháng 4.

→ Thanh khoản hệ thống đang thu hẹp do (1) Tăng trưởng tín dụng có dấu hiệu hồi phục trở lại; (2) tình trạng thiếu tiền cục bộ tại một số ngân hàng và (3) ảnh hưởng từ hoạt động bán ngoại tệ, hút đồng nội tệ về của SBV.

Giải ngân đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh



Thu chi NSNN



Ghi chú: Số liệu lũy kế so với cùng kỳ (%YoY)

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

- Giải ngân đầu tư công 04T2024 đạt 142,843 tỷ đồng ~ 20.1% kế hoạch được giao (cùng kỳ: 131,158 tỷ đồng ~ 18.11% kế hoạch được giao).
- Chính phủ đặt ra quyết tâm thực hiện giải ngân đạt 95% trong năm 2024.
- 04T2024, tổng thu NSNN ước đạt 733.4 nghìn tỷ đồng (+10.1% YoY), bằng 43.1% dự toán năm.
- 04T2024, tổng chi NSNN ước đạt 522.2 nghìn tỷ đồng (+4.4% YoY), bằng 24.6% dự toán năm.

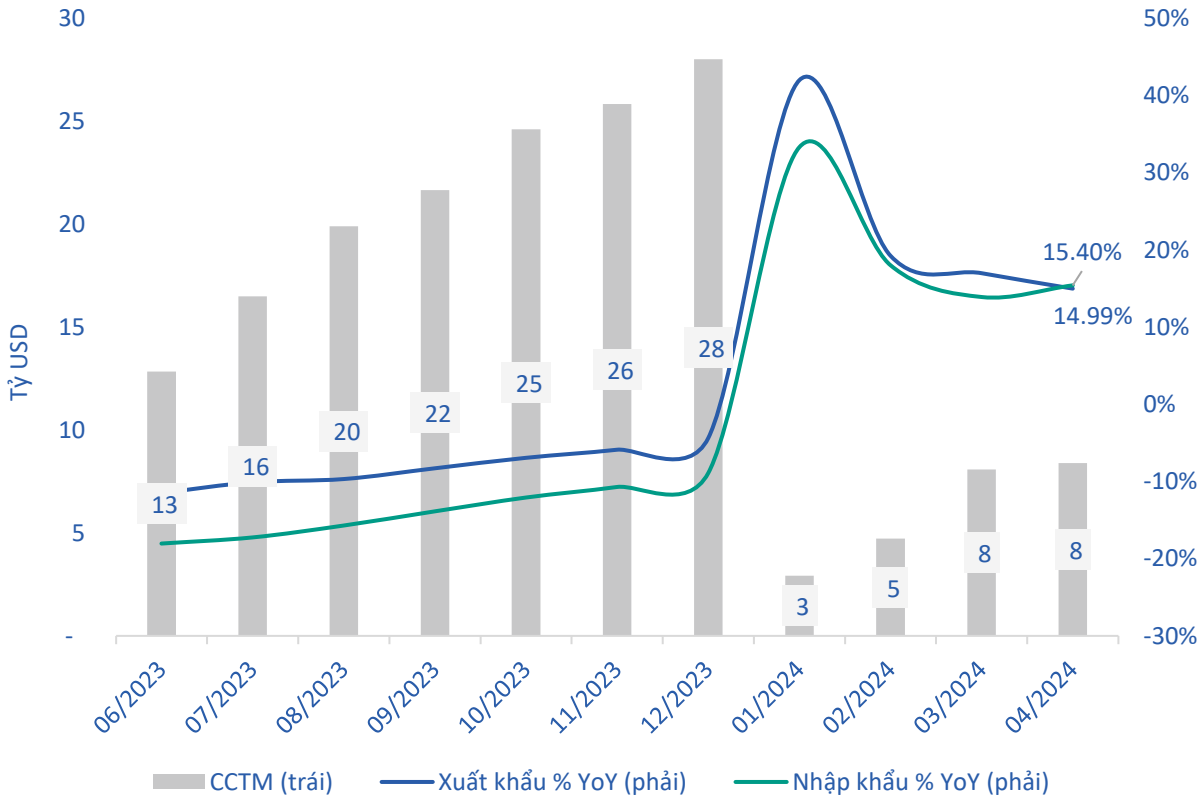
Tỷ giá hạ nhiệt nhẹ sau khi SBV bán ngoại tệ

Tỷ giá	YTD	2023	2022	2021	2020	2019
VND/USD	-4.21%	-2.62%	-3.41%	1.19%	0.32%	0.01%
EUR/USD	-3.38%	3.11%	-5.87%	-6.90%	8.95%	-2.21%
CNY/USD	-1.95%	-2.84%	-7.86%	2.69%	6.68%	-1.22%
KRW/USD	-6.80%	-1.75%	-6.05%	-8.63%	6.43%	-3.49%
JPY/USD	-10.62%	-7.03%	-12.23%	-10.28%	5.19%	0.99%
SGD/USD	-3.31%	1.45%	0.71%	-1.99%	1.80%	1.26%
IDR/USD	-5.31%	1.11%	-8.45%	-1.42%	-1.31%	3.78%
THB/USD	-7.87%	1.36%	-3.47%	-10.34%	0.06%	8.61%
MYR/USD	-3.74%	-4.14%	-5.40%	-3.50%	1.76%	1.04%
PHP/USD	-3.98%	0.62%	-8.50%	-5.81%	5.46%	3.81%
Trung bình	-5.12%	-1.07%	-6.05%	-4.50%	3.54%	1.26%
Xếp hạng đồng VNĐ	6	7	2	2	8	7
Dự trữ ngoại hối	<95.3	88	109	95	79	55

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 30/4/2024

- Tỷ giá tiếp tục tăng dốc trong tháng 4/2024 theo đà tăng của chỉ số DXY khi Fed liên tục phát tín hiệu điều hâu. Tuy nhiên, sau khi SBV can thiệp bán ngoại tệ, tỷ giá đã có dấu hiệu hạ nhiệt hơn.
- Tính đến ngày 30/4, tỷ giá đã hạ nhiệt -0.43% so với mức đỉnh ngày 23/4.

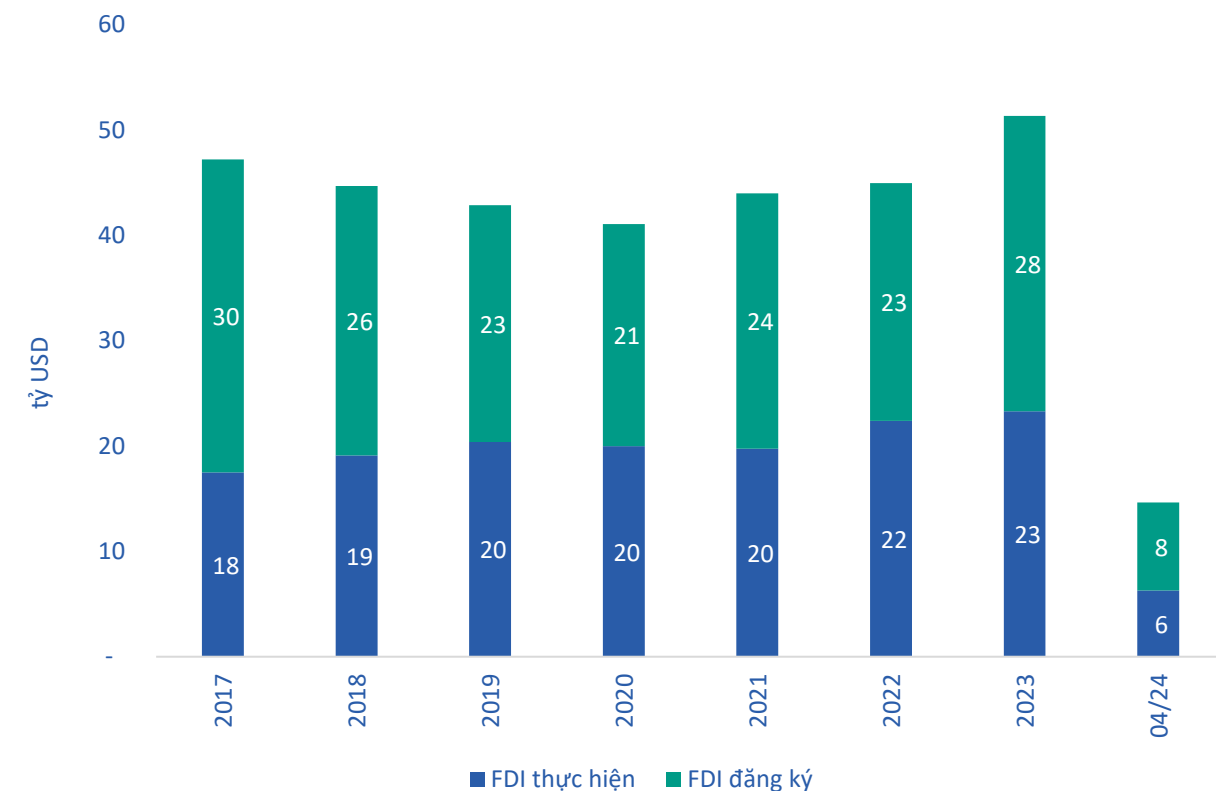
Xuất nhập khẩu hồi phục



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

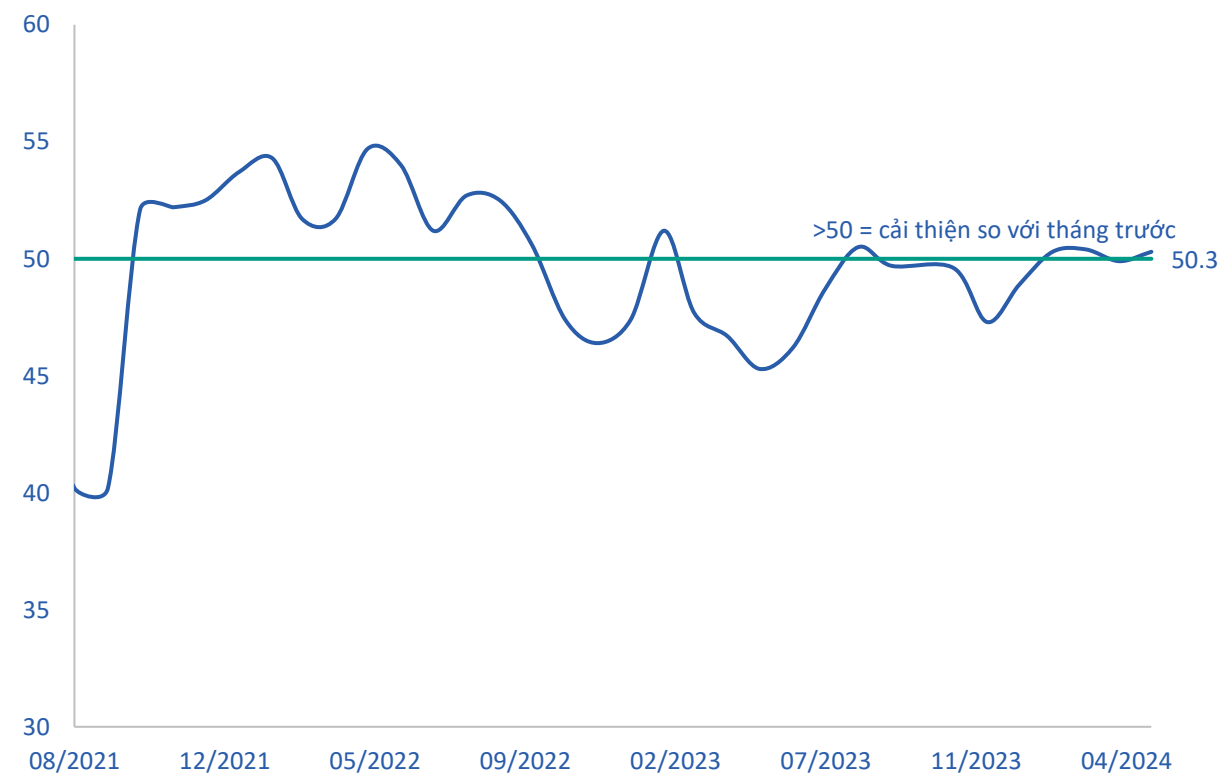
- XNK vẫn hồi phục dù tốc độ tăng trưởng thu hẹp dần do mức nền năm ngoái có xu hướng cao lên qua từng tháng.
- CCTM đạt 8.4 tỷ USD, tiếp tục mở rộng, cho thấy hoạt động xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng mạnh hơn hoạt động nhập khẩu.

Dòng vốn FDI duy trì đà tăng



- 04T2024, FDI tiếp tục duy trì đà tăng khi FDI thực hiện +7.4% YoY và là mức vốn thực hiện cao nhất của 4 tháng đầu năm trong 5 năm qua, FDI đăng ký (không bao gồm góp vốn, mua cổ phần) +44.75% YoY.
- FDI chủ yếu đổ vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, theo sau là Bất động sản.

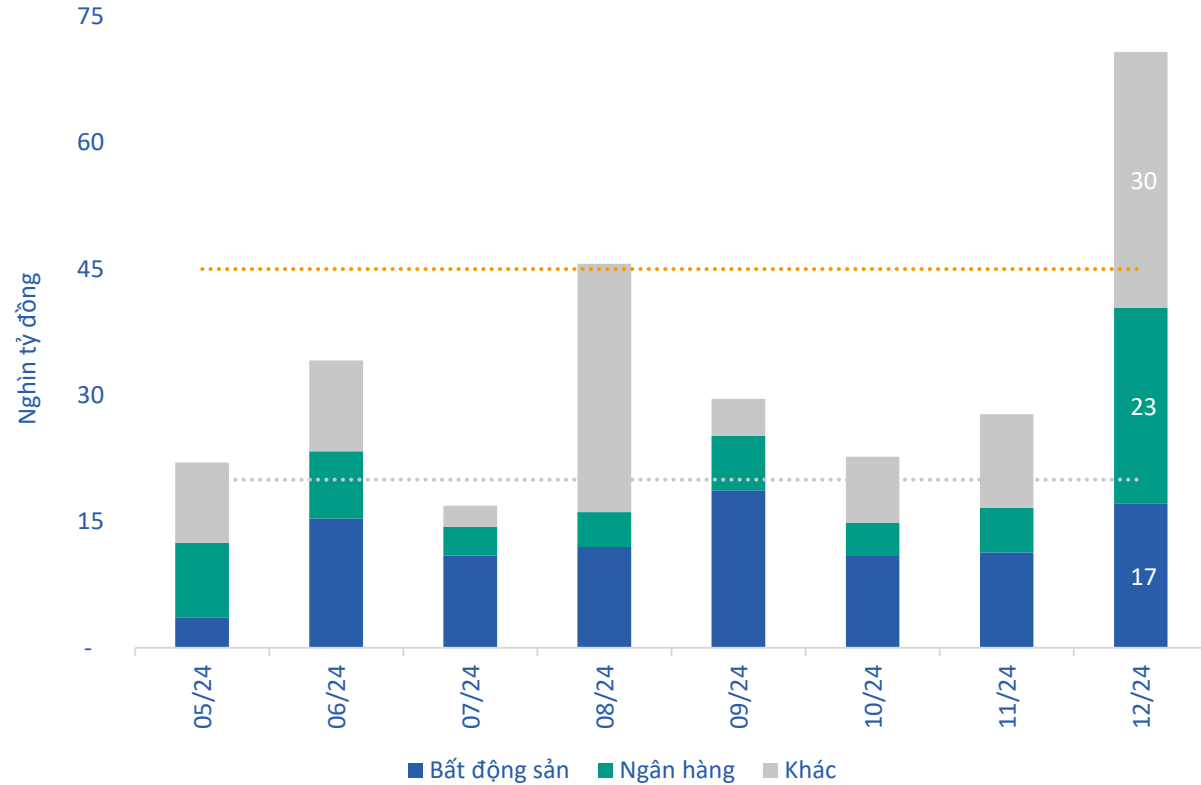
PMI mở rộng trong tháng 4/2024



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, S&P Global

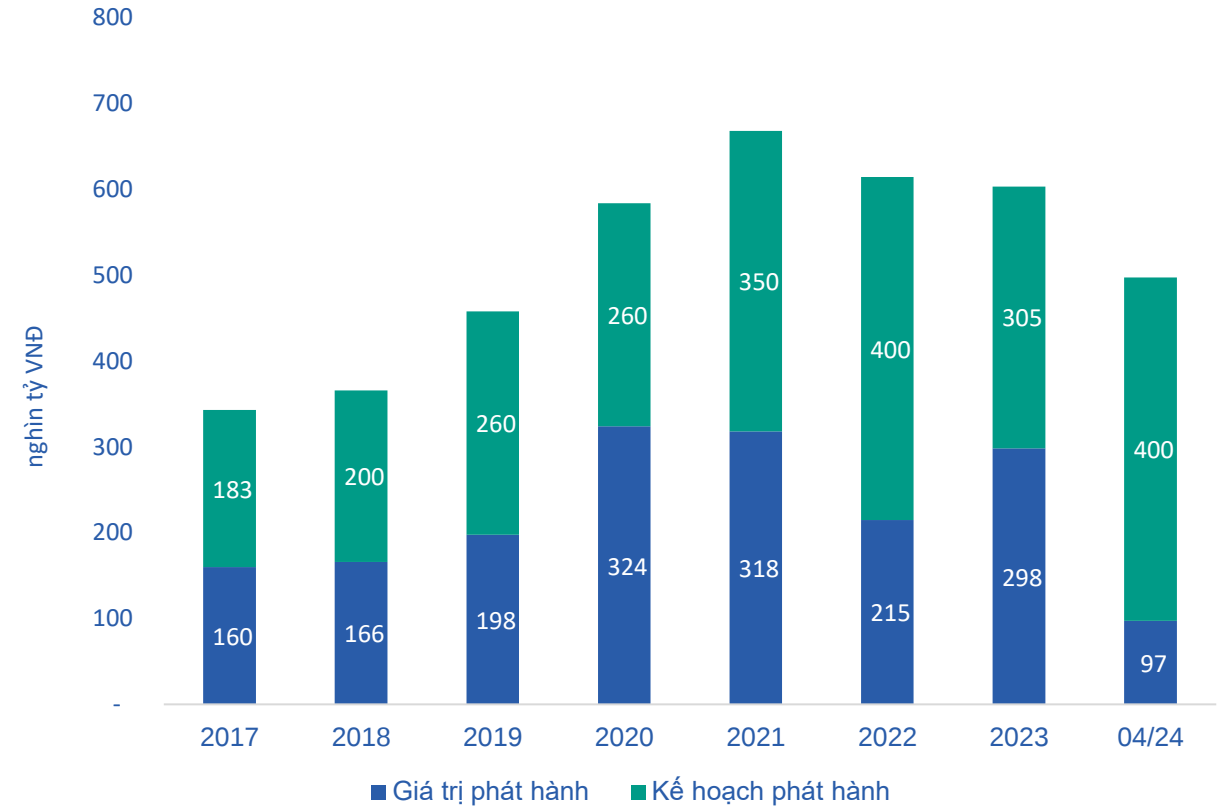
- Chỉ số PMI sản xuất T4/2024 trở lại trên ngưỡng 50 điểm, đạt 50.3 điểm.
- Ngành sản xuất tăng trưởng trở lại khi số lượng đơn đặt hàng mới tăng mạnh khiến sản lượng tăng, tuy nhiên việc làm giảm và niềm tin kinh doanh đã giảm.

Giá trị TPDN đáo hạn cao nhất vào T12/2024 (*)



(*): dữ liệu đã bao gồm Giá trị TPDN mua lại

Giá trị phát hành TPCP đạt 24.3% kế hoạch 2024



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Kho bạc Nhà nước, VBMA

- TPDN: Đến 19/04/2024, tổng giá trị phát hành TPDN được ghi nhận 32,188 tỷ đồng (trong đó có 26 đợt phát hành riêng lẻ ~ 24,310 tỷ đồng ~ 75.5% tổng số).
- Đến 19/04/2024, tổng giá trị TPDN được mua lại trước hạn: 29,085 tỷ đồng, -34% YoY trong đó BĐS là ngành dẫn đầu, chiếm 39.5% tổng giá trị mua lại trước hạn.
- TPCP: Đến 17/04/2024, KBNN đã huy động 97,379 tỷ đồng TPCP các kỳ hạn từ 5 năm - 30 năm, đạt 76.68% kế hoạch 127,000 tỷ đồng trong Q1/2024 và 24.3% kế hoạch cả năm 2024.

Heatmap vĩ mô theo tháng

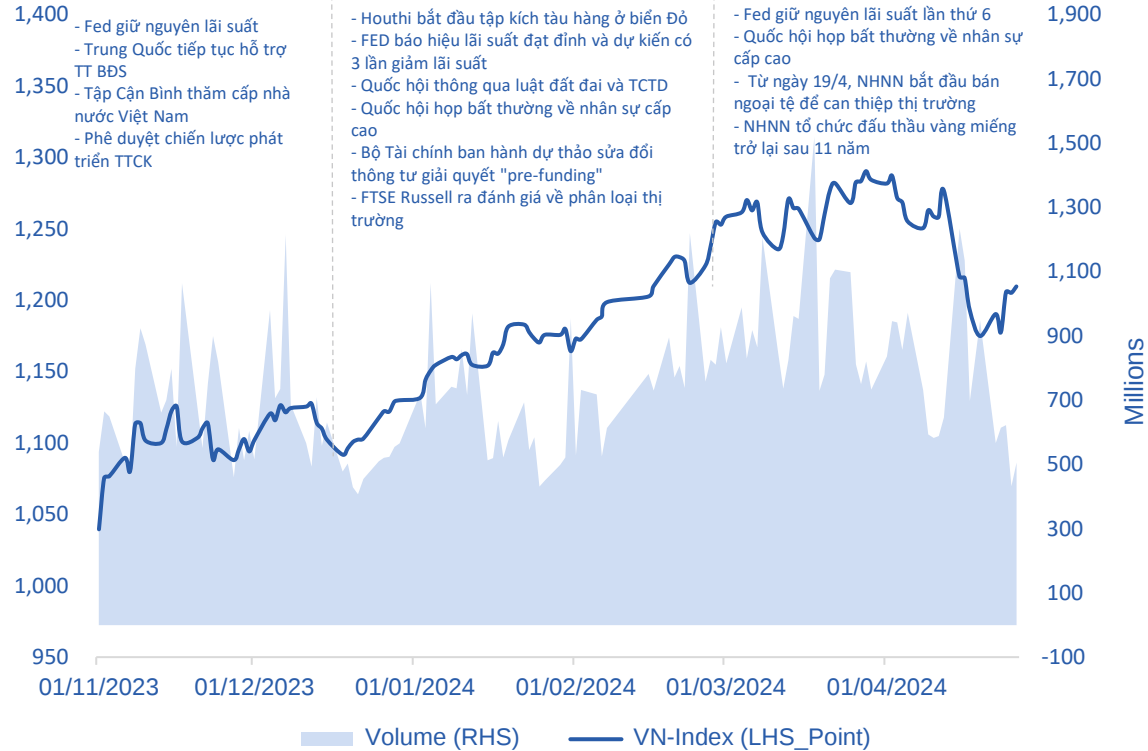
		04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%	12.55%	10.92%	10.37%	9.97%	9.66%	9.41%	9.65%	9.60%	8.11%	8.05%	8.20%	8.55%	
	Bán lẻ hàng hóa	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%	10.74%	9.30%	9.00%	8.72%	8.39%	8.33%	8.55%	8.58%	7.32%	6.77%	6.98%	7.14%	
	Lưu trú + Ăn uống	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%	22.10%	18.70%	16.33%	15.64%	16.03%	15.05%	15.34%	14.71%	10.22%	13.97%	13.39%	15.32%	
	Lữ hành	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%	89.40%	65.94%	53.61%	47.05%	47.74%	47.57%	50.52%	52.46%	18.50%	35.83%	46.32%	49.29%	
	Dịch vụ khác	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%	15.76%	14.40%	13.75%	12.59%	11.47%	10.40%	10.57%	10.40%	11.22%	9.71%	9.50%	9.44%	
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%	-2.05%	-1.20%	-0.67%	-0.45%	0.29%	0.52%	1.04%	1.46%	18.26%	5.74%	5.67%	5.99%	
	Khai khoáng	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%	-3.55%	-1.67%	-1.18%	-2.50%	-3.01%	-3.16%	-2.78%	-3.90%	7.25%	-3.49%	-4.13%	-4.59%	
	Công nghiệp chế biến chế tạo	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%	-2.45%	-1.60%	-1.05%	-0.65%	0.21%	0.52%	1.05%	1.63%	19.26%	5.92%	5.88%	6.28%	
	Phân phối điện	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%	0.82%	1.50%	1.35%	1.72%	2.58%	2.58%	3.20%	3.51%	21.59%	12.18%	12.13%	12.29%	
	Cung cấp nước	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%	6.35%	5.40%	6.26%	4.75%	4.88%	5.03%	4.93%	5.78%	5.65%	2.54%	3.98%	5.28%	
PMI	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6	47.3	48.9	50.3	50.4	49.9	50.3		
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%	10.61%	-21.28%	-10.40%	-11.92%	-11.81%	-11.63%	-12.14%	-10.64%	-9.98%	-8.24%	-7.09%	-5.87%	-4.36%	41.98%	19.24%	16.98%	14.99%	
	Nhập khẩu	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%	8.35%	-28.92%	-15.97%	-14.67%	-15.36%	-17.87%	-18.18%	-17.12%	-16.22%	-13.80%	-12.26%	-10.72%	-8.92%	33.30%	18.00%	13.88%	15.40%	
	FDI Thực hiện	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%	-0.78%	-0.37%	0.81%	1.30%	2.25%	2.36%	2.87%	3.50%	9.63%	9.80%	7.08%	7.35%	
	FDI Đăng ký	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%	-22.48%	-19.91%	-6.70%	-3.33%	-0.57%	10.48%	8.66%	24.39%	48.66%	75.61%	34.91%	44.75%	
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	16.40%	16.28%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	14.29%	12.17%	10.52%	9.70%	9.08%	9.27%	8.96%	9.60%	9.98%	9.88%	11.30%	13.72%	12.99%	12.01%	11.22%		
	Tổng phương tiện thanh toán	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%	6.99%	4.60%	3.97%	4.32%	4.84%	6.08%	5.88%	7.56%	8.63%	9.11%	10.63%	12.46%	12.46%				
	Lãi suất O/N	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%	3.60%	4.54%	4.75%	2.06%	0.31%	0.19%	0.16%	1.17%	0.46%	0.28%	0.20%	2.36%	0.88%	4.00%	
	Lãi suất huy động	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	7.40%	7.20%	7.20%	6.80%	6.30%	6.30%	5.80%	5.50%	5.13%	5.23%	4.95%	4.55%	4.63%	4.68%	4.68%	
%YoY	Tỷ giá	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.83%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%	1.27%	1.29%	1.48%	2.70%	1.86%	-1.10%	-1.79%	2.69%	4.16%	3.60%	5.62%	8.00%	
	CPI cơ bản	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%	4.54%	4.33%	4.11%	4.02%	3.80%	3.43%	3.15%	2.98%	2.72%	2.96%	2.76%	2.79%	
	CPI	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%	2.43%	2.00%	2.06%	2.96%	3.66%	3.59%	3.45%	3.58%	3.37%	3.98%	3.97%	4.40%	
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%	18.40%	20.46%	22.09%	23.15%	23.47%	22.62%	22.15%	21.16%	12.49%	2.06%	3.74%	5.94%	
	Thu NSNN		15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%	6.71%	0.02%	-4.56%	-6.96%	-7.08%	-6.93%	-7.80%	-4.53%	-6.18%	-3.75%	25.75%	10.40%	9.77%	13.63%	
	Chi NSNN		-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%	7.71%	6.40%	10.86%	12.85%	13.56%	13.05%	14.09%	11.30%	10.59%	10.86%	12.18%	7.70%	8.28%	4.38%	

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

T4 không bình yên (VN-Index -5.81%)



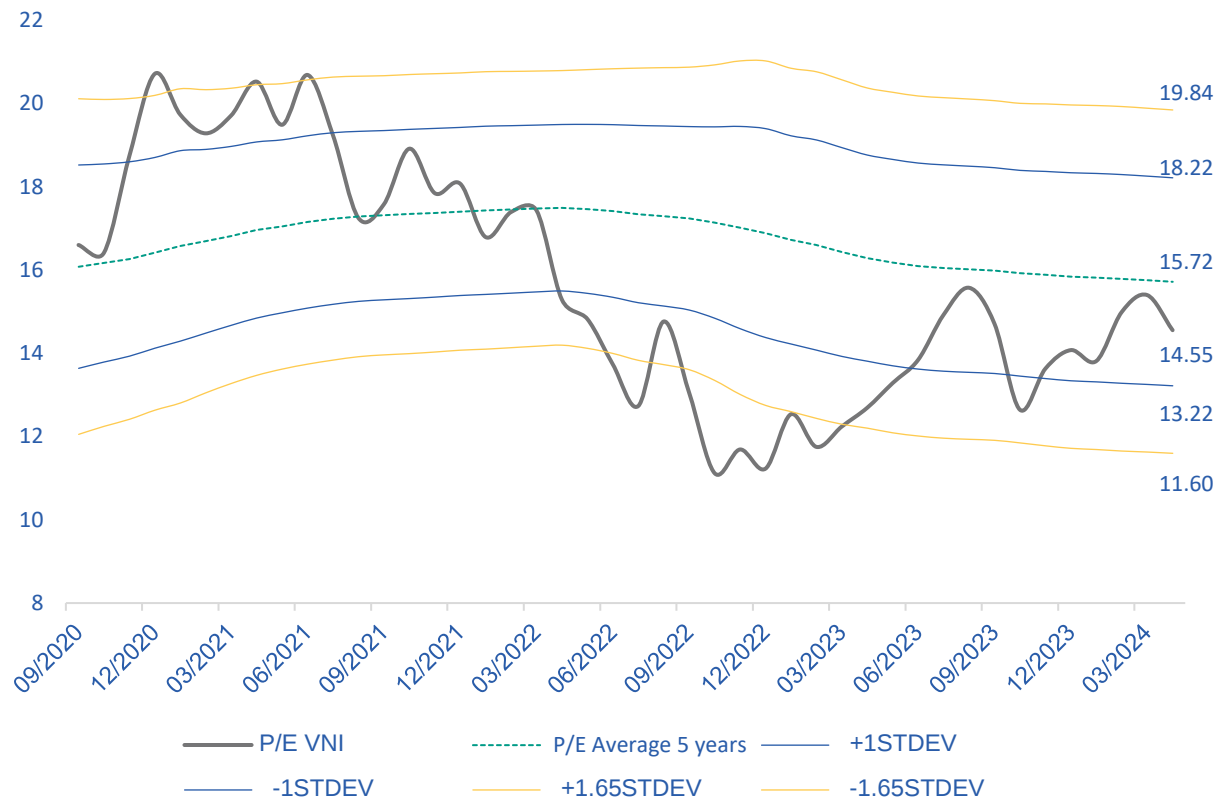
Dự báo VN-Index 2024



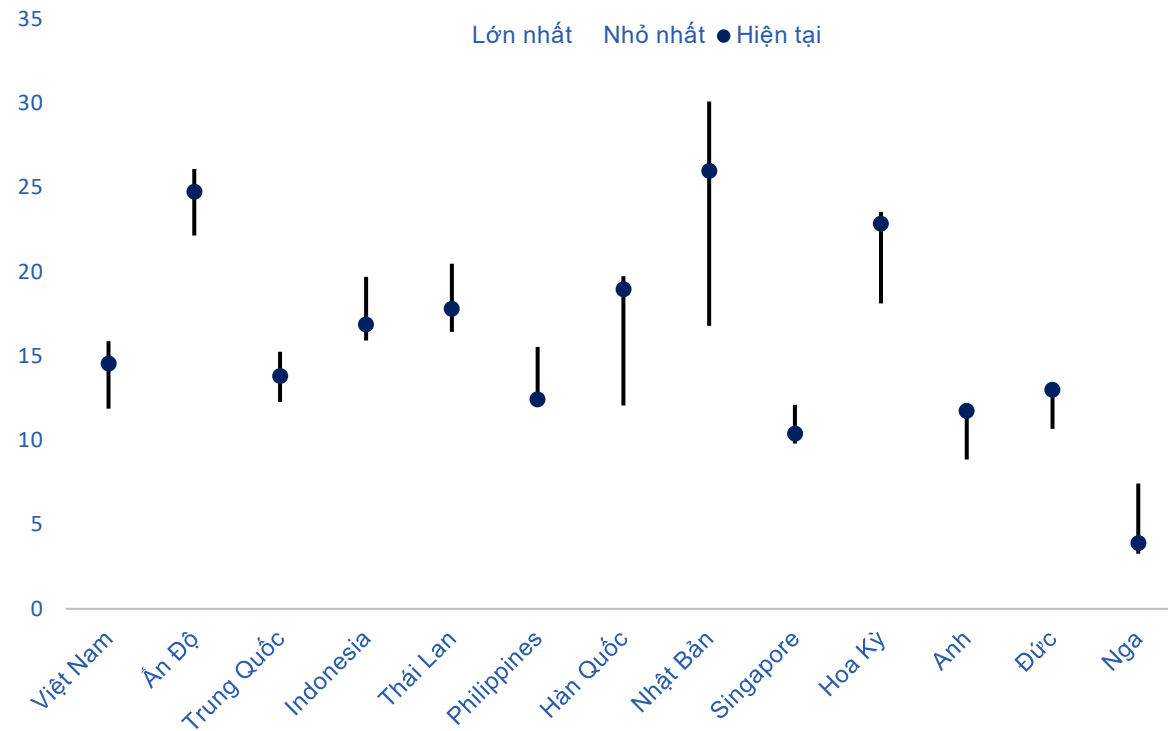
Source: BIDV Securities (BSC)

- VN-Index kết thúc tháng 4 tại 1,209.52 điểm, giảm gần 75 điểm (-5.81%) so với cuối T3/2024. Trong bối cảnh thanh khoản thấp, khối ngoại liên tiếp bán ròng mạnh, cùng với đó áp lực tỷ giá tạo ra những rủi ro nhất định. Trong tháng 5 các thông tin hỗ trợ sẽ ít dần do doanh nghiệp đã công bố BCTC, họp ĐHĐCĐ và kế hoạch kinh doanh trong tháng 4. Điều này có thể dẫn đến biến động khó lường cho TTCK.
- BSC Research dự báo các kịch bản cho VN-Index năm 2024: **KB1 (Tiêu cực):** tiệm cận 1,200 điểm, **KB2 (Tích cực):** hướng đến 1,425 điểm. **KB cơ sở: 1,298 điểm (xác suất cao hơn)**

P/E chiết khấu 7.42% so với P/E TB 5 năm



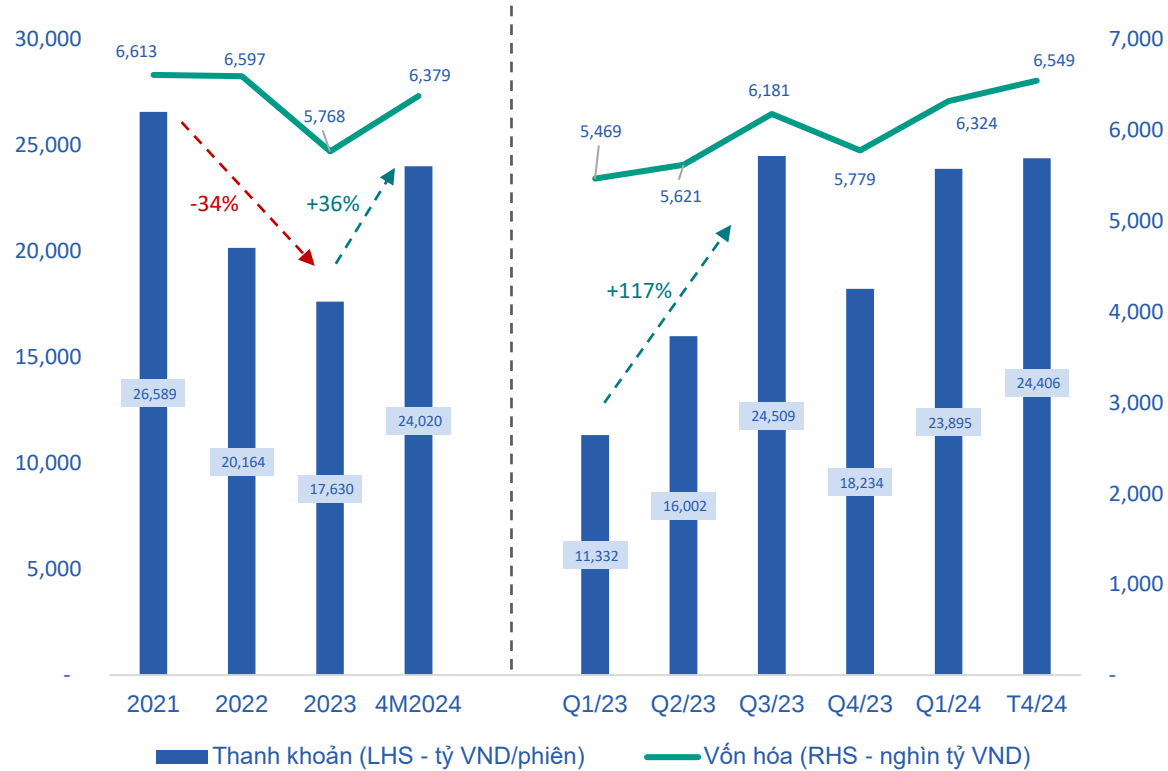
P/E VN-Index ở gần vùng giá cao nhất trong 1 năm



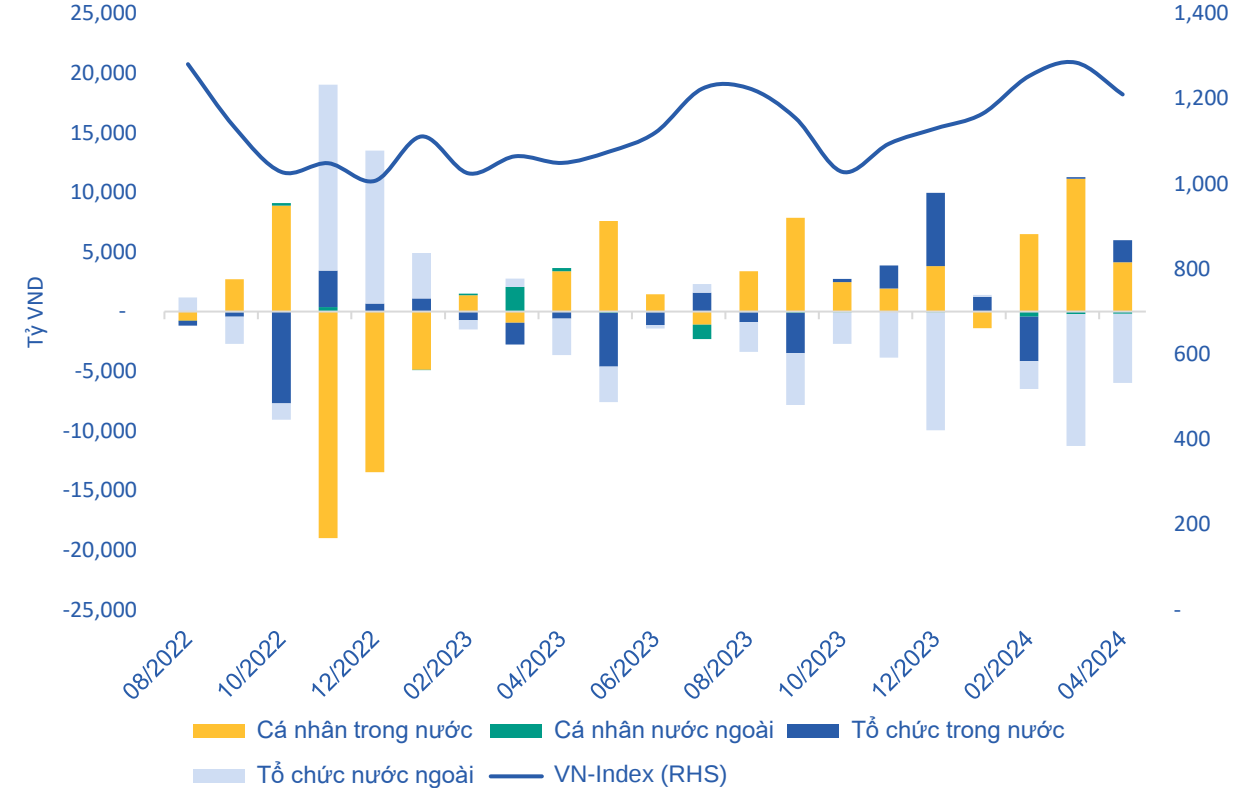
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- P/E VN-Index kết thúc 26/04/2024 ở mức 14.55 lần, giảm -5.48% so với T3, chiết khấu 7.42% so với P/E trung bình 5 năm và biến động quanh vùng -1 độ lệch chuẩn; P/B tháng 4 ở mức 1.73 lần. Nhịp điều chỉnh sâu trong tháng 4 khiến P/E VN-Index trở về vùng giá hấp dẫn.
- P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 15 - 15.5 trong kịch bản tích cực khi VN-Index tiến đến vùng 1,298 điểm.

Thanh khoản 3 sàn sụt giảm trong T4/2024



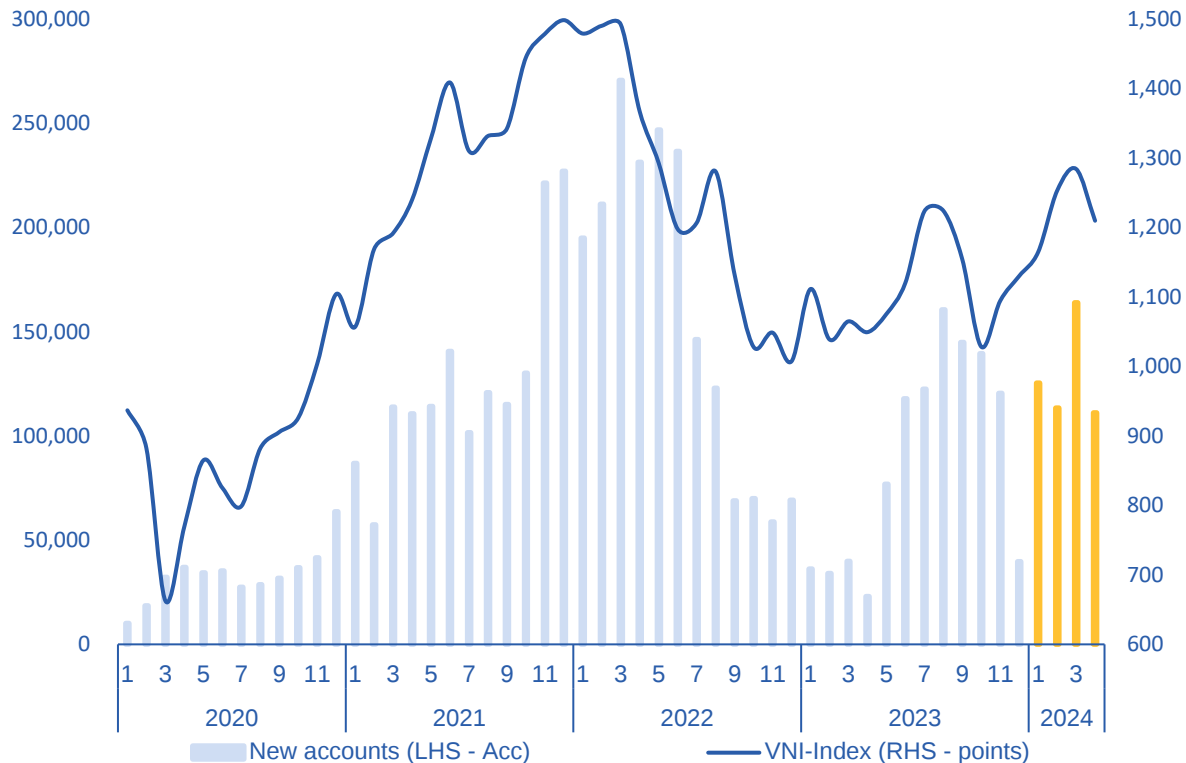
NĐT trong nước thu hẹp đà mua ròng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

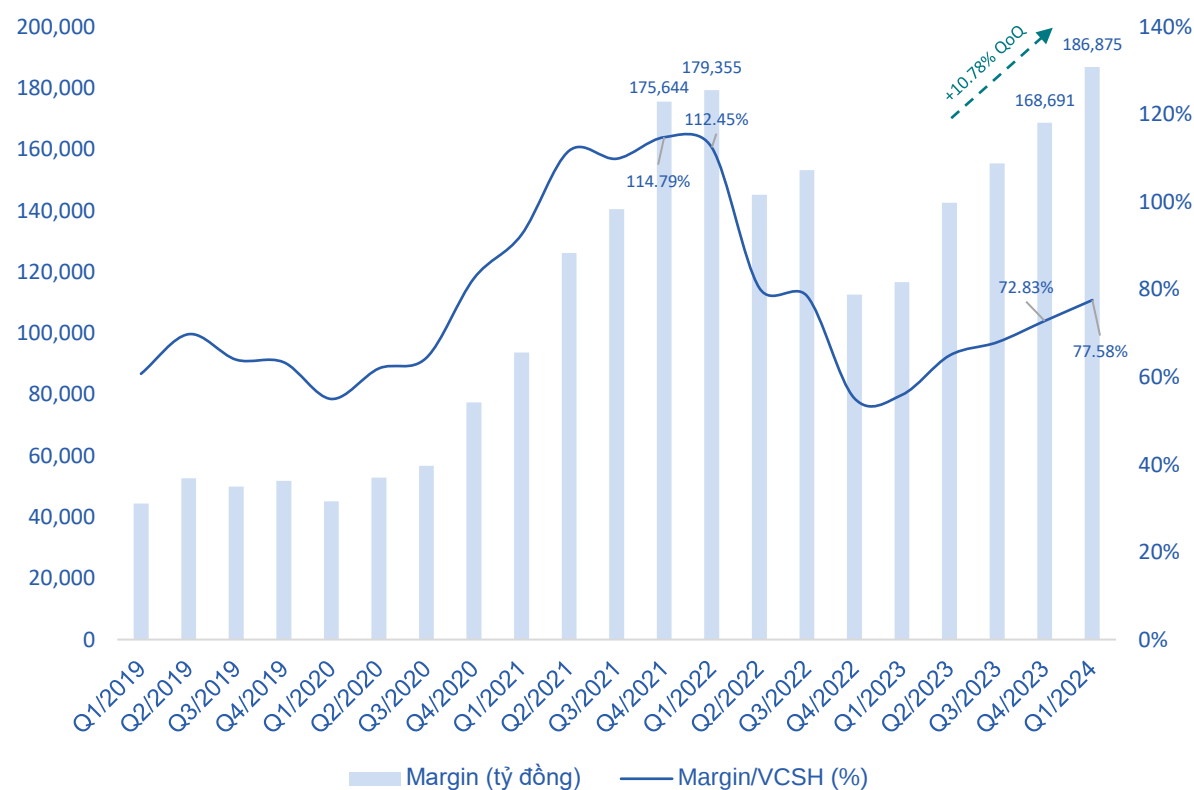
- Thanh khoản trung bình T4/2024 trên cả 3 sàn đạt 24,406 tỷ đồng/phiên, giảm 18% so với trung bình T3/2024. Thanh khoản sụt giảm trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị leo thang, diễn biến phức tạp của tỷ giá và kết quả kinh doanh quý 1/2024 của nhiều doanh nghiệp lớn không như kỳ vọng trên nền giá CP đã tăng cao từ đầu năm. Trong T4/2024, trên HSX đã ghi nhận 2 phiên có GTGD đạt trên 30 nghìn tỷ. Vốn hóa toàn thị trường T4/2024 đạt TB 6.55 triệu tỷ đồng ~ giảm 1.04% so với bình quân T3/2024.
- NĐT cá nhân trong nước thu hẹp đà mua ròng mua ròng trong tháng 4. NĐT nước ngoài tiếp tục bán ròng hơn 5.8 nghìn tỷ trên HOSE trong tháng 4. Hai cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất là VHM và MSN giá trị ròng hơn 3,000 tỷ đồng. Nhóm NĐT tổ chức trong nước tích cực giải ngân hơn 1.8 nghìn tỷ đồng trong tháng 4.

Ghi nhận hơn 111 nghìn tài khoản mở mới trong T4/2024



* Lưu ý: SLTK mở mới đã bao gồm đóng 887 nghìn tài khoản trong T10+11/2023

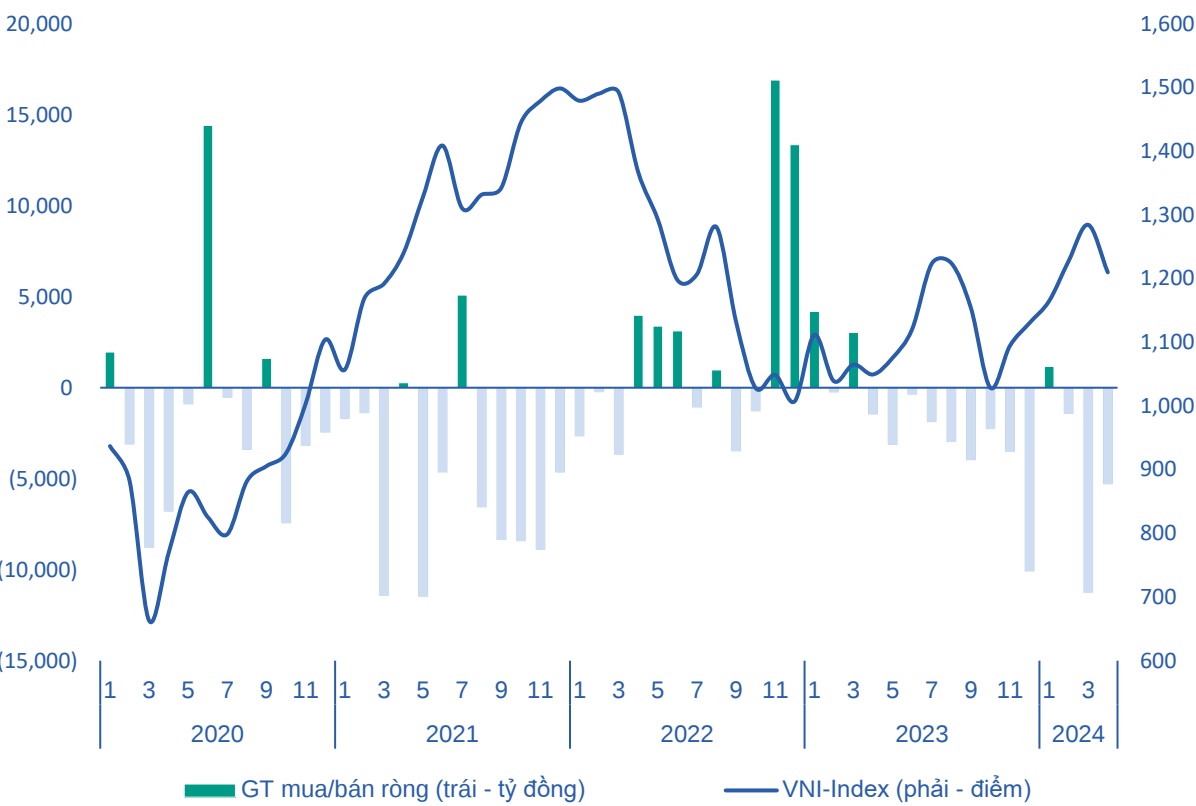
Dư nợ vay ký quỹ đạt mức kỷ lục trong Q1/2023



Nguồn: CTCK BIDV (BSC), FiinproX số liệu cập nhật đến ngày 26/04/2024

- Theo số liệu gần nhất VSD công bố, tại ngày 30/4/2024, TTCK có 7.8 triệu tài khoản, tăng hơn 111 nghìn tài khoản so với tháng trước. Trong đó, số lượng tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước đạt 7.74 triệu, chiếm 99.2% tổng số lượng tài khoản và tăng 110.6 ngàn so với tháng trước.
- Dư nợ margin Q1/2024 tăng 10.78% QoQ, thiết lập mức kỷ lục mới, vượt giai đoạn Q1/2022. Tuy nhiên, vốn chủ sở hữu của các CTCK cũng tăng mạnh trong quý đầu năm 2024 nhờ lợi nhuận tăng mạnh và hoạt động tăng vốn. Do vậy, tỷ lệ Margin/VCSH tại Q1/2024 là 77.58%, thấp hơn 30% so với giai đoạn cuối năm 2021 và Q1/2022.

Khối ngoại tiếp tục bán ròng T4/2024 (-5,315 tỷ đồng)



Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T4/2024

Mã	Giá trị (Tỷ đồng)	Mã	Giá trị (Tỷ đồng)
MWG	1,465	VHM	(2,797)
MBB	427	FUEVFNVD	(2,131)
SBT	297	MSN	(766)
HPG	283	FUESSVFL	(570)
KDH	206	VIC	(467)
TCB	189	VNM	(460)
NLG	186	VRE	(434)
DPG	163	VCI	(365)
VPD	159	SHB	(332)
VND	139	STB	(328)

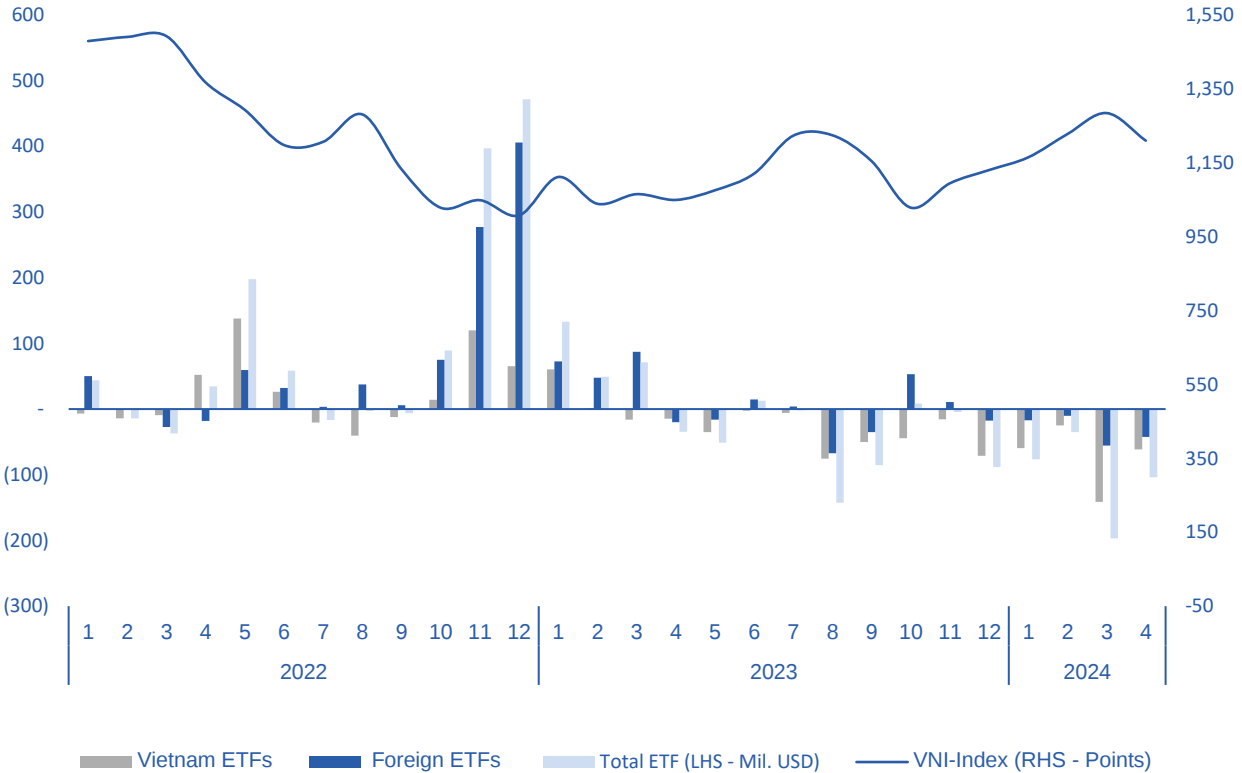
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Nối tiếp hành động của tháng trước, NĐT nước ngoài tiếp tục bán ròng trên TTCK trong tháng 4. Giá trị bán ròng của khối ngoại trên cả 3 sàn trong T4 đạt -5,315 tỷ VND, thu hẹp đà bán ròng hơn 52% so với T3/2024. Các quỹ ETF, phần lớn cũng ghi nhận giá trị bán ròng trong tháng qua.
- MWG, MBB và SBT là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại VNM, FUEVFNVD và MSN là 3 mã bán ròng với giá trị lớn nhất.

ETF rút ròng hơn 100tr USD trong T4/2024

	AUM (Mil. USD)	Jan_23	Feb_23	Mar_23	Apr_23	May_23	Jun_23	July_23	Aug_23	Sep_23	Oct_23	Nov_23	Jan_24	Feb_24	Mar_24	Apr_24
Total	3,505	132.95	49.37	71.06	(34.46)	(51.16)	12.66	(1.84)	(142.51)	(85.00)	8.48	(4.45)	(76.49)	(34.87)	(196.52)	(103.53)
Foreign ETFs	2,440	72.52	47.99	87.04	(19.86)	(16.16)	14.84	3.77	(67.14)	(35.04)	52.94	10.99	(17.22)	(9.92)	(55.26)	(42.23)
Fubon	868	1.48	0.00	64.91	3.83	1.46	(0.98)	(7.44)	(53.33)	(23.91)	9.15	11.94	0.77	8.29	(33.90)	2.07
VNM	561	85.49	3.70	5.15	(25.13)	(4.84)	11.90	16.23	0.00	(2.66)	51.53	(5.39)	(1.93)	1.29	0.00	0.00
FTSE	351	27.62	20.27	5.10	4.38	0.80	7.30	1.38	(7.96)	0.00	(7.74)	2.45	3.81	(12.58)	(20.20)	(16.21)
Kim	192	(68.40)	17.00	6.20	(2.60)	0.00	4.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	14	0.00	0.00	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00	(0.90)	0.00	0.00	(0.30)	(0.63)	0.00	(1.16)	(2.96)
iShare (VN-29%)	452	26.33	7.03	5.38	(0.35)	(13.59)	(7.48)	(6.40)	(4.95)	(8.47)	0.00	2.29	(19.23)	(6.92)	0.00	(25.13)
Vietnam ETFs	1,065	60.42	1.38	(15.99)	(14.60)	(35.00)	(2.18)	(5.61)	(75.37)	(49.96)	(44.46)	(15.44)	(59.27)	(24.95)	(141.26)	(61.30)
Diamond	642	28.96	(2.03)	(4.87)	(11.50)	(17.80)	9.20	(2.85)	(35.88)	(32.71)	(10.08)	4.10	(47.30)	(11.29)	(114.92)	(30.71)
E1	317	25.00	3.40	(5.80)	(1.90)	(16.20)	(11.70)	(0.76)	(35.49)	(1.95)	(27.53)	14.35	1.00	(14.10)	(17.59)	(7.86)
Finlead	85	6.46	0.01	(5.27)	(1.20)	(1.20)	1.40	(1.90)	(3.80)	(15.00)	(7.50)	(34.00)	(12.57)	0.50	(8.81)	(22.73)
SSIVN30	6	0.00	0.00	0.22	0.00	0.10	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.11	0.00	0.00	0.00	0.06
MiraeVN30	15	0.00	0.00	(0.26)	0.00	0.10	(1.20)	(0.10)	(0.20)	(0.30)	0.65	0.00	(0.40)	(0.06)	0.06	(0.06)

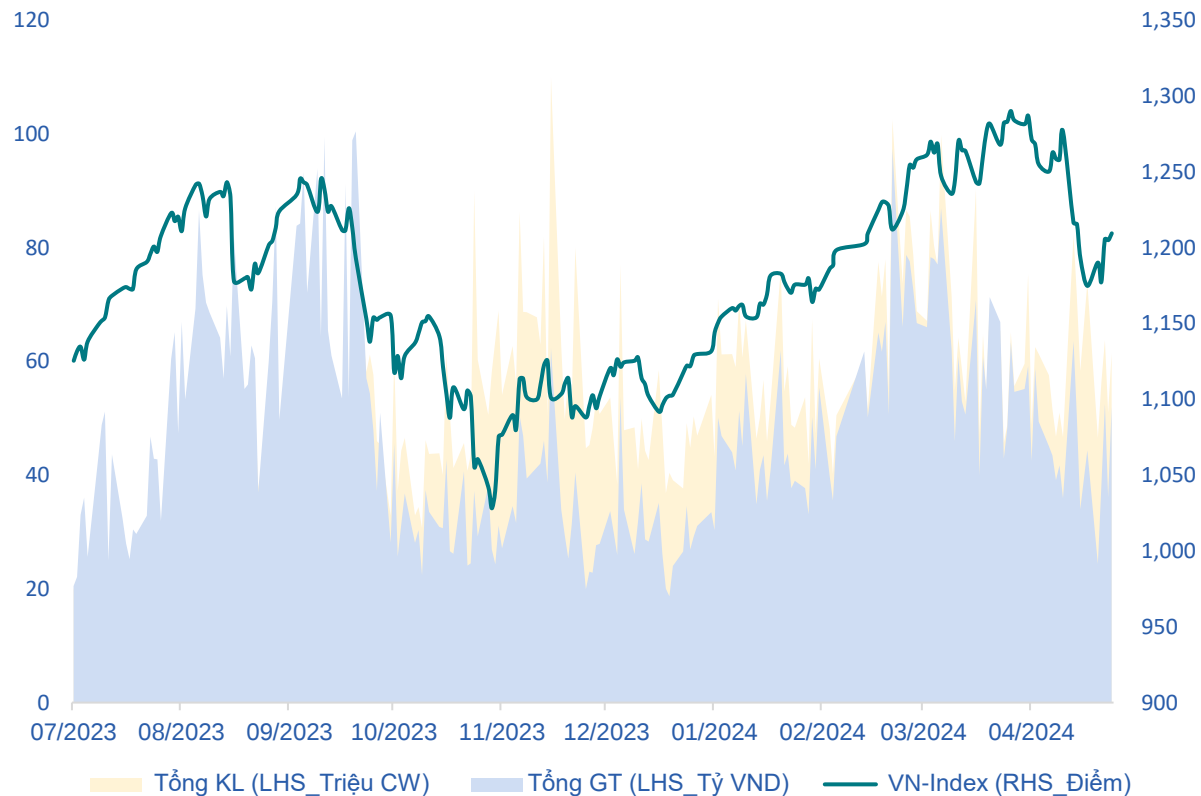
Dòng tiền ròng các quỹ ETF – xu hướng rút ròng vẫn chủ đạo



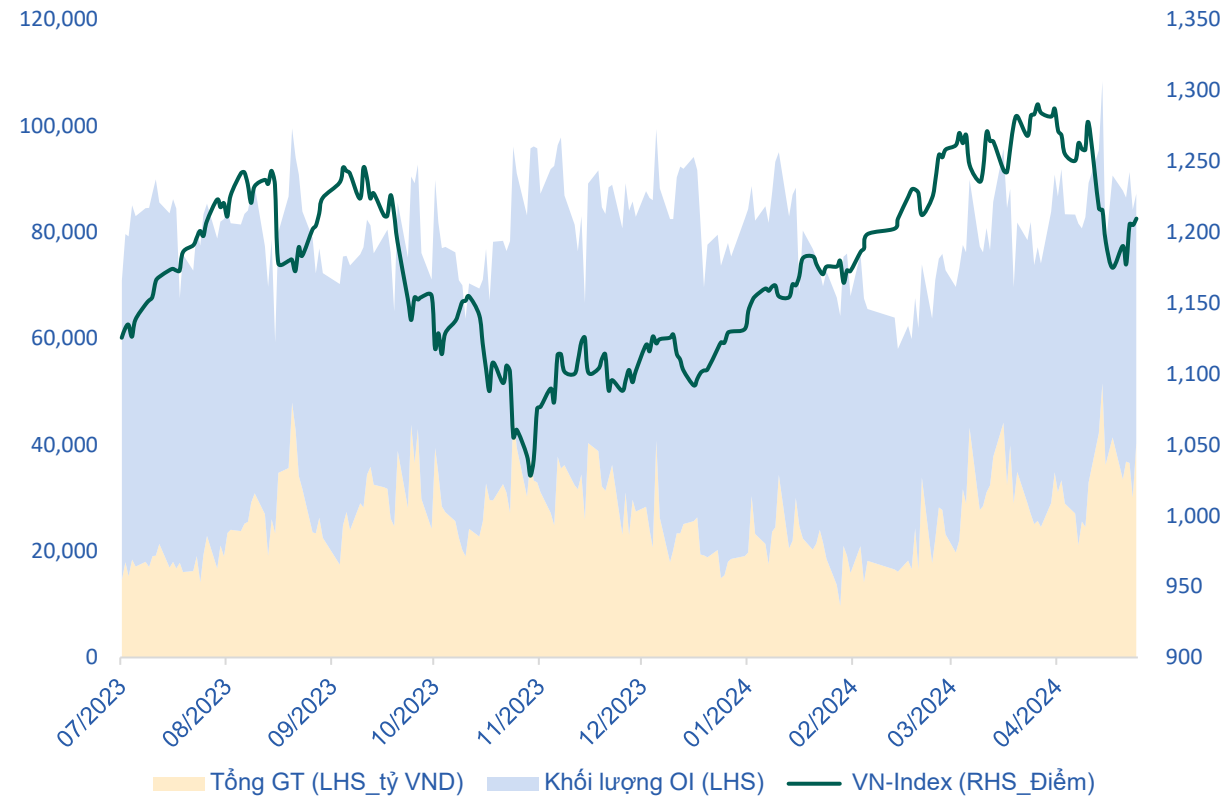
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- ETF ngoại: đà rút ròng thu hẹp trong tháng T4/24, tổng giá trị rút ròng của nhóm ETF ngoại vượt 103 trUSD trong đó ETF Fubon đảo chiều mua ròng (+2 trUSD), FTSE cũng bị rút ròng (-16.21 trUSD), Premia (-2.96 trUSD). Tính trong 4M2024, nhóm ETF ngoại rút ròng hơn 411 trUSD – đánh dấu 04 tháng liên tiếp rút vốn. Phần lớn các ETF vẫn ở trong trạng thái discount do đó áp lực bán ròng sẽ tiếp tục hiện hữu.
- ETF nội: tiếp tục rút ròng trong T4/24 (-61.30 trUSD), tổng giá trị rút ròng 4M2024 hơn 286trUSD. Xu hướng rút vốn hiện hữu ở 3 ETF chính, cụ thể Diamond (-30.71 trUSD), E1 (-7.86 trUSD), Finlead (-22.73 trUSD). Đà bán ròng chưa có dấu hiệu dừng lại trong bối cảnh NĐT Thái Lan tiếp tục giảm lượng nắm giữ CCQ DR

Thị trường chứng quyền



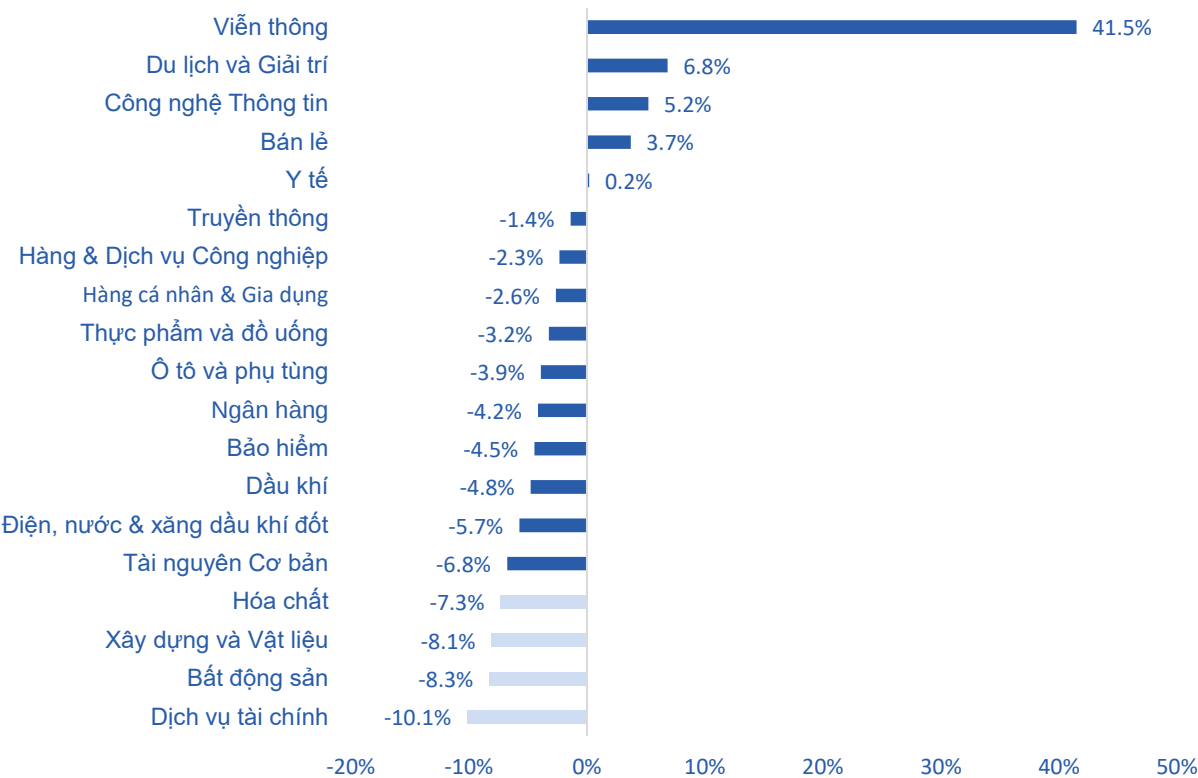
Thị trường Futures



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- GTGD trung bình trên thị trường phái sinh trong tháng 4/2024 tăng 10.42% so với trung bình tháng 3/2024. Tổng khối lượng Hợp đồng mở tháng 3/2024 đạt hơn 1 triệu hợp đồng, tăng 0.19% so với tháng 3. Số lượng tài khoản phái sinh mở mới T4/2024 tiếp tục tăng 2.35% so với cuối T3/2024, đạt 1,623,474 tài khoản.
- CMBB2311, CTCB2306 là các chứng quyền ở trạng thái ATM và có mức giá premium hấp dẫn nhất.

Viễn thông là ngành có hiệu suất đầu tư cao nhất T4/2024



Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T4/2024

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Bất động sản	3,233.9	41.6	32.9	(3,308.4)
Ngân hàng	2,122.3	(282.8)	(1,575.0)	(264.6)
Thực phẩm và đồ uống	973.8	35.1	31.3	(1,040.3)
Công nghệ Thông tin	703.4	(1.1)	(772.8)	70.4
Hóa chất	311.4	9.4	(400.8)	80.0
Dầu khí	33.8	4.9	138.6	(177.2)
Bảo hiểm	31.9	0.5	(15.3)	(17.1)
Dịch vụ tài chính	10.9	64.4	2,997.8	(3,073.1)
Truyền thông	(9.1)	0.8	8.9	(0.6)
Y tế	(20.7)	1.3	17.0	2.5
Ô tô và phụ tùng	(51.3)	(3.8)	18.0	37.1
Du lịch và Giải trí	(87.5)	(37.2)	84.7	40.1
Hàng cá nhân & Gia dụng	(207.0)	(53.6)	226.4	34.2
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	(262.5)	(1.0)	238.1	25.4
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	(285.2)	(13.2)	148.9	149.5
Tài nguyên Cơ bản	(398.8)	33.3	363.4	2.1
Xây dựng và Vật liệu	(528.0)	14.7	402.7	110.6
Bán lẻ	(1,436.4)	4.0	(89.0)	1,521.4
Tổng	4,134.8	(182.8)	1,855.9	(5,807.8)

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Viễn thông, Du lịch và giải trí là 2 ngành có hiệu suất cao nhất tháng 4. Ngành viễn thông nhận mức tăng tích cực nhờ thông tin hỗ trợ của sự kiện hợp tác toàn diện giữa FPT và Nvidia với mức vốn dự kiến đầu tư 200 triệu USD để xây dựng nhà máy cung cấp nền tảng điện toán đám mây phục vụ nghiên cứu phát triển AI tại Việt Nam.
- Bất động sản và ngân hàng là 2 nhóm ngành được NĐT cá nhân mua ròng mạnh nhất trong tháng 4. Với NĐT nước ngoài, Bán lẻ và Xây dựng & vật liệu là 2 nhóm ngành được giải ngân mạnh nhất.

Ngành	Tăng trưởng LNST (%YoY)						%ROE					
	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	2022	2023	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	2022	2023
Truyền thông*	-18.02%	-30.89%	190.18%	-97.36%	-70.38%	105.30%	10.49%	9.09%	8.04%	7.47%	-2.26%	5.99%
Tài nguyên Cơ bản*	-87.95%	-85.37%	-43.44%	-29.02%	-26.19%	27.06%	2.96%	-1.92%	-54.75%	5.80%	7.70%	10.48%
Du lịch và Giải trí*	-81.63%	-146.54%	-182.71%	-139.08%	19.31%	9.07%	17.22%	8.71%	8.36%	7.25%	7.31%	3.34%
Bán lẻ	-86.71%	-95.27%	-67.77%	-67.04%	-8.80%	7.84%	39.11%	5.79%	0.90%	-9.08%	3.99%	4.65%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-8.93%	-27.17%	-40.78%	-26.65%	33.69%	3.63%	23.11%	13.66%	12.61%	11.79%	16.42%	13.49%
Bất động sản	50.09%	62.28%	-29.63%	2.93%	13.66%	2.46%	4.71%	2.38%	-26.12%	4.61%	11.70%	9.24%
Ngân hàng	-4.45%	-1.57%	-1.40%	25.73%	28.01%	-7.54%	15.25%	14.30%	13.45%	13.49%	11.37%	5.83%
Bảo hiểm	8.75%	120.45%	38.08%	8.62%	-12.76%	-8.66%	5.95%	8.78%	9.85%	10.48%	5.82%	7.18%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-17.13%	9.30%	-6.88%	-12.86%	166.29%	-14.98%	5.42%	-0.22%	5.40%	5.83%	96.29%	15.37%
Thực phẩm và đồ uống	-34.25%	-10.72%	-9.83%	53.71%	-79.80%	-15.51%	11.94%	8.56%	6.83%	7.03%	1.97%	4.92%
Công nghệ Thông tin	-0.41%	8.82%	15.90%	28.43%	-11.84%	-21.85%	5.99%	3.77%	3.65%	3.46%	13.06%	1.23%
Dịch vụ tài chính*	-60.80%	316.32%	138.18%	2862.48%	57.36%	-24.30%	-0.39%	3.03%	3.30%	6.02%	8.60%	8.02%
Ô tô và phụ tùng	-66.17%	-54.18%	-57.56%	-18.68%	37.38%	-27.08%	-95.26%	766.16%	34.27%	25.41%	10.91%	11.77%
Hóa chất	-70.95%	-65.36%	-70.63%	3.00%	17.91%	-32.18%	6.89%	7.43%	7.90%	14.02%	16.66%	7.96%
Dầu khí	-11.45%	-72.90%	827.90%	-8.49%	-59.95%	-46.45%	6.61%	5.80%	7.39%	8.02%	11.44%	7.47%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-35.53%	-51.62%	-39.20%	18.63%	31.55%	-47.61%	14.01%	10.78%	8.19%	7.95%	0.56%	25.41%
Xây dựng và Vật liệu	-77.10%	-42.69%	-2.54%	226.37%	58.98%	-54.11%	6.25%	2.57%	1.25%	1.18%	11.62%	13.86%
Viễn thông*	-40.20%	-133.14%	-13.05%	-8.53%	-11.34%	-66.74%	132.69%	59.00%	40.27%	15.37%	87.83%	7.25%
Y tế	30.48%	31.99%	-7.09%	0.82%	-14.23%	-80.99%	7.57%	7.69%	9.56%	9.24%	-4.64%	-9.08%
Toàn thị trường	-19.69%	-14.05%	-4.15%	36.50%	5.70%	-4.57%	8.89%	14.20%	-0.72%	6.47%	12.13%	6.41%
VN-Index	-18.54%	-3.19%	-8.34%	33.40%	4.37%	-2.01%	8.76%	7.47%	6.26%	7.19%	10.68%	7.15%

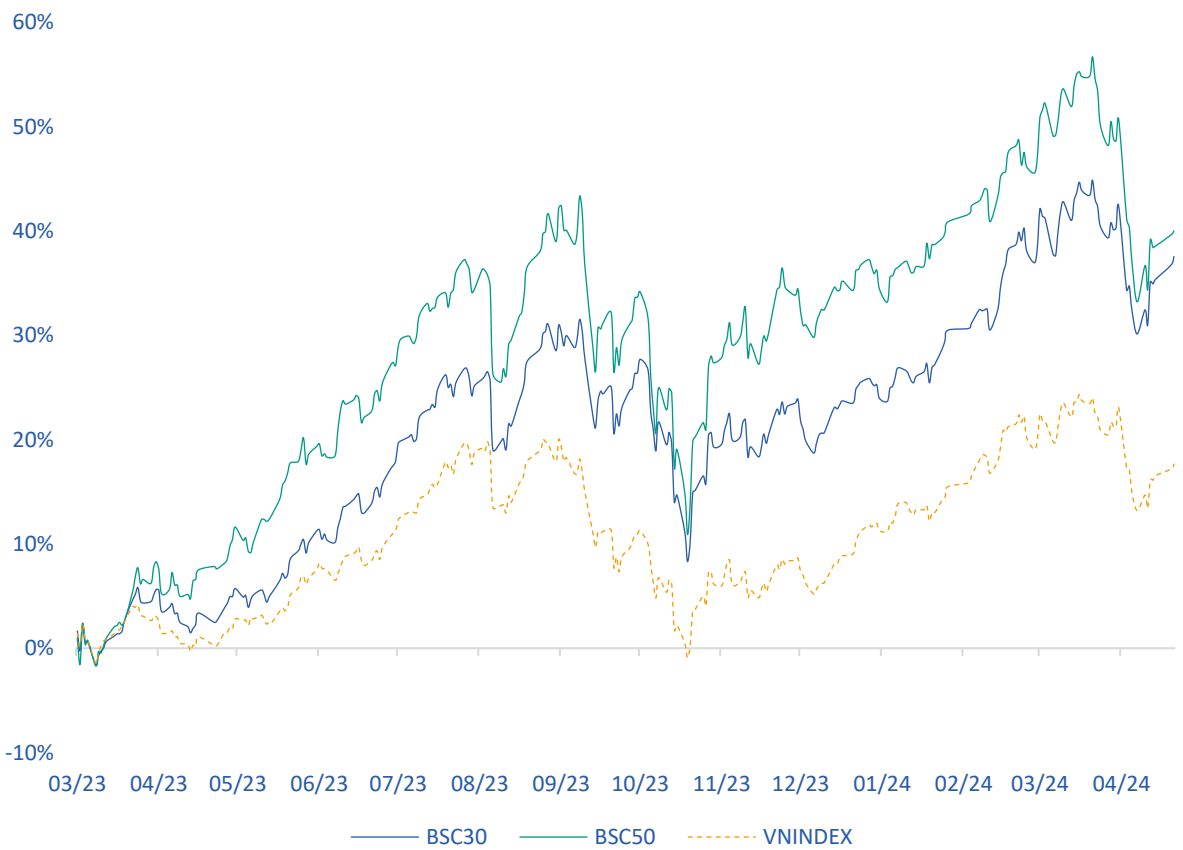
*Nhóm ngành có LNST 2022 < 0

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Data update 29/02/2024

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	12	27	53.8%	46.2%	100.0%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

Hiệu suất BSC30, BSC50



Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	93,0	0,50%	0,6	20.472	4,2	5.838	15,9	105.000	23,5%	Link
BID	Ngân hàng	50,5	2,60%	1,1	11.338	2,4	3.841	13,1	54.578	17,3%	Link
VPB	Ngân hàng	18,8	1,90%	1,0	5.859	8,3	1.397	13,4	23.685	28,0%	Link
TCB	Ngân hàng	48,4	0,30%	1,1	6.708	15,1	5.600	8,6	-	22,5%	Link
MBB	Ngân hàng	22,9	2,20%	1,0	4.769	14,6	3.818	6,0	24.400	23,2%	Link
STB	Ngân hàng	28,1	2,00%	1,0	2.086	9,8	4.206	6,7	31.200	22,5%	Link
CTG	Ngân hàng	33,2	2,50%	1,2	7.022	10,0	3.751	8,9	19.100	27,1%	Link
ACB	Ngân hàng	27,6	0,40%	0,8	4.222	8,1	4.072	6,8	42.500	30,0%	Link
SSI	Chứng khoán	35,6	2,90%	1,3	2.119	23,6	1.704	20,9	45.900	43,2%	Link
IDC	BĐS KCN	61,5	9,40%	1,2	799	11,5	4.223	14,6	-	17,6%	Link
HPG	VLXD	29,3	2,30%	1,2	6.710	31,3	1.601	18,3	23.300	24,5%	Link
HSG	VLXD	20,4	2,00%	1,6	495	5,4	1.423	14,3	79.900	22,1%	Link
VHM	BĐS	41,2	0,10%	1,1	7.057	8,0	5.074	8,1	38.900	22,4%	Link
KDH	BĐS	35,7	-0,60%	1,4	1.124	3,5	726	49,2	44.100	38,0%	Link
NLG	BĐS	40,6	-0,50%	1,4	615	3,5	1.040	39,0	46.100	42,9%	Link
DGC	Hóa chất	122,5	2,90%	1,5	1.832	12,8	7.845	15,6	85.000	18,9%	Link
DCM	Phân bón	32,8	2,50%	1,3	684	3,6	2.313	14,2	41.000	10,9%	Link
GAS	Dầu khí	74,8	0,80%	0,6	6.766	2,6	4.688	16,0	36.000	2,6%	Link
PVS	Dầu khí	40,6	2,30%	0,9	764	8,1	1.992	20,4	110.500	20,8%	Link
PVD	Dầu khí	30,6	2,70%	1,2	670	5,0	1.200	25,5	45.000	23,3%	Link
POW	Tiện ích	11,1	1,40%	0,7	1.024	2,7	350	31,8	38.500	4,0%	Link
VHC	Thủy sản	75,5	1,20%	1,2	667	2,2	4.914	15,4	29.000	32,2%	Link
GMD	Logistics	84,2	-1,50%	0,9	1.030	5,6	8.430	10,0	14.500	48,2%	Link
VNM	Bán lẻ	65,8	0,30%	0,6	5.416	5,9	4.408	14,9	81.700	53,9%	Link
MSN	Bán lẻ	71,1	1,90%	1,3	4.216	14,3	215	330,2	27.700	28,2%	Link
MWG	Bán lẻ	58,3	4,70%	1,5	3.358	25,8	115	508,5	63.800	44,5%	Link
PNJ	Bán lẻ	95,9	-0,60%	0,9	1.264	3,8	5.860	16,4	83.500	49,0%	Link
DGW	Bán lẻ	61,0	3,40%	1,9	401	4,0	2.200	27,7	90.900	23,4%	Link
FPT	Công nghệ	127,6	1,40%	0,9	6.382	13,6	5.335	23,9	57.000	49,0%	Link
CTR	Công nghệ	130,9	0,70%	1,1	590	1,9	4.582	28,6	108.000	10,1%	Link

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
HDB	Ngân hàng	24,3	-0,60%	0,9	2.788	8,7	3.809	6,4	1,5	19,6%	25,4%
VIB	Ngân hàng	21,7	2,40%	1,2	2.168	3,8	3.315	6,5	1,4	20,5%	24,3%
TPB	Ngân hàng	17,8	1,70%	1,2	1.544	2,8	2.050	8,7	1,1	29,8%	13,7%
MSB	Ngân hàng	14,0	3,30%	1,2	1.103	3,1	2.310	6,1	0,9	30,0%	16,0%
EIB	Ngân hàng	18,0	2,00%	1,1	1.231	3,7	1.147	15,7	1,4	1,8%	10,1%
HCM	Chứng khoán	27,6	4,50%	1,6	767	12,1	1.175	23,5	2,3	41,0%	8,3%
VCI	Chứng khoán	48,5	3,90%	1,7	836	10,2	1.409	34,4	2,6	21,7%	7,1%
VND	Chứng khoán	21,1	3,90%	1,6	1.012	10,6	2.057	10,3	1,5	22,6%	13,1%
BID	Ngân hàng	50,5	2,60%	1,1	11.338	2,4	3.841	13,1	2,3	17,3%	20,3%
SHS	Chứng khoán	18,8	2,70%	1,8	602	18,1	1.076	17,5	1,4	13,2%	5,7%
LCG	Xây dựng	11,8	3,00%	1,6	88	1,6	655	18,1	0,9	2,1%	4,6%
HUT	Xây dựng	17,2	1,80%	1,5	605	1,5	53	325,3	1,4	1,6%	0,7%
CTD	Xây dựng	67,2	1,80%	1,2	264	3,3	1.894	35,5	0,8	44,3%	2,3%
HHV	Xây dựng	13,2	3,10%	1,5	214	4,2	833	15,8	0,6	6,7%	4,2%
C4G	Xây dựng	9,9	2,10%	1,5	-	0,3	433	22,9	0,9	0,0%	4,9%
DIG	BDS KCN	28,1	4,70%	1,9	675	23,9	(38)	-732,0	2,2	5,2%	2,1%
CEO	BDS KCN	18,8	3,90%	1,3	381	6,2	293	64,2	1,5	5,6%	2,4%
KBC	BDS KCN	30,2	2,50%	1,6	914	5,0	1.262	24,0	1,2	20,8%	11,7%
VGC	BDS KCN	52,6	2,30%	1,4	929	1,6	2.746	19,2	2,4	5,4%	12,5%
SZC	BDS KCN	41,6	1,80%	1,2	295	3,5	1.514	27,5	2,5	3,2%	13,4%
SIP	BDS KCN	87,7	5,20%	1,3	628	1,5	5.701	15,4	3,7	0,3%	26,9%
PHR	BDS KCN	58,6	1,40%	1,1	313	1,0	3.448	17,0	2,0	15,8%	18,3%
GVR	BDS KCN	31,2	6,10%	1,6	4.915	8,0	628	49,7	2,2	0,3%	6,2%
NKG	Vật liệu	23,4	2,60%	1,7	243	6,8	1.222	19,2	1,1	16,0%	2,3%
BMP	Hóa chất	116,0	0,00%	1,0	374	0,7	11.594	10,0	3,3	85,9%	39,1%
IJC	Bất động sản	14,0	3,00%	1,5	208	1,1	1.477	9,4	0,9	5,9%	10,3%
DXG	Bất động sản	17,1	4,30%	1,9	485	7,0	420	40,7	0,8	20,0%	1,1%
VRE	Bất động sản	23,4	-0,20%	1,3	2.090	7,5	1.940	12,0	1,4	31,0%	12,4%
PDR	Bất động sản	27,9	3,50%	1,9	812	9,5	964	28,9	2,1	7,4%	7,2%
CSV	Hóa chất	59,5	2,10%	1,6	104	1,2	4.370	13,6	1,8	3,7%	16,1%
DHC	Hóa chất	39,0	2,50%	1,0	124	0,8	3.461	11,3	1,6	35,8%	17,2%
PLX	Dầu khí	36,7	1,90%	0,9	1.837	0,8	2.570	14,3	1,5	17,1%	10,7%
PLC	Dầu khí	28,8	2,50%	1,5	92	0,3	1.261	22,8	1,8	1,2%	8,4%
BSR	Dầu khí	18,8	3,30%	1,1	-	6,8	2.790	6,7	1,0	0,8%	15,6%
DRC	Sâm lớp	31,4	4,10%	0,7	147	1,7	2.286	13,8	2,0	13,6%	13,2%
PC1	Tiện ích	26,6	1,50%	1,3	326	1,8	450	59,2	1,1	8,5%	4,1%
HDG	Tiện ích	27,0	1,30%	1,3	325	1,3	2.061	13,1	1,1	22,8%	12,9%
GEX	Tiện ích	21,3	3,10%	1,9	714	7,3	625	34,1	0,8	12,6%	4,1%
QTP	Tiện ích	16,3	1,90%	0,6	-	0,4	1.549	10,5	1,4	1,2%	10,8%
REE	Tiện ích	65,3	-0,90%	0,9	1.051	4,1	4.706	13,9	1,3	49,0%	13,9%
ANV	Thủy sản	30,3	3,90%	1,3	159	1,2	(252)	-120,0	1,4	3,0%	1,5%
PTB	Thủy sản	69,0	0,10%	0,8	182	1,1	3.851	17,9	1,7	20,9%	10,6%
PVT	Logistics	26,1	2,80%	0,8	366	4,4	3.150	8,3	0,9	12,3%	14,3%
VSC	Logistics	20,7	3,50%	1,4	218	1,9	927	22,3	0,8	2,5%	6,2%
HAH	Logistics	42,5	6,00%	1,4	177	5,2	3.081	13,8	1,4	3,9%	12,1%
VTP	Logistics	79,9	1,40%	1,3	383	4,1	3.119	25,6	6,2	9,4%	25,6%
DBC	Bán lẻ	28,8	3,40%	1,7	275	11,1	1.729	16,7	1,5	4,5%	0,5%
FRT	Bán lẻ	162,2	-1,10%	0,8	870	3,4	(2.548)	-63,7	10,8	36,2%	11,8%
QNS	Bán lẻ	48,7	3,60%	0,7	-	2,7	6.737	7,2	2,0	15,5%	27,3%
DPM	Phân bón	33,2	2,80%	1,2	512	2,0	1.372	24,2	1,1	10,0%	4,2%

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

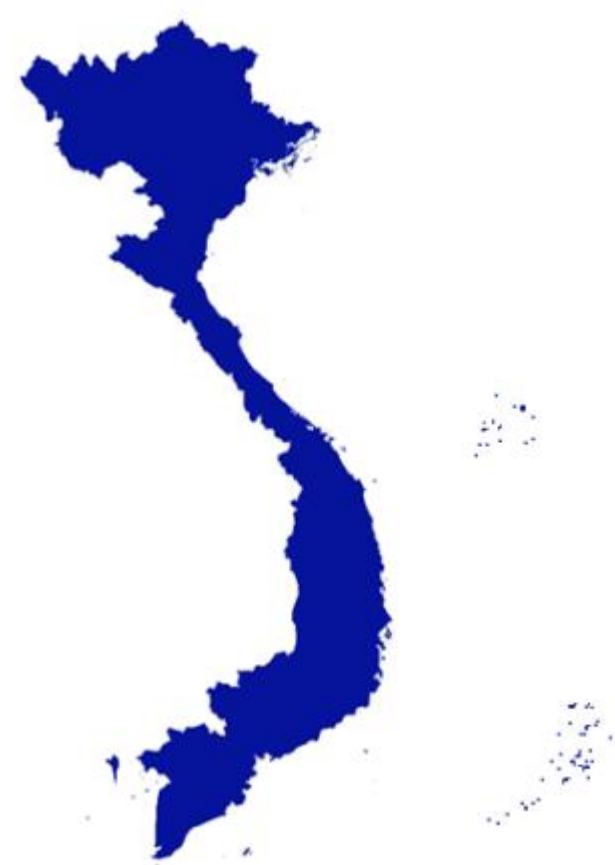
© 2024 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639





PHỤ LỤC

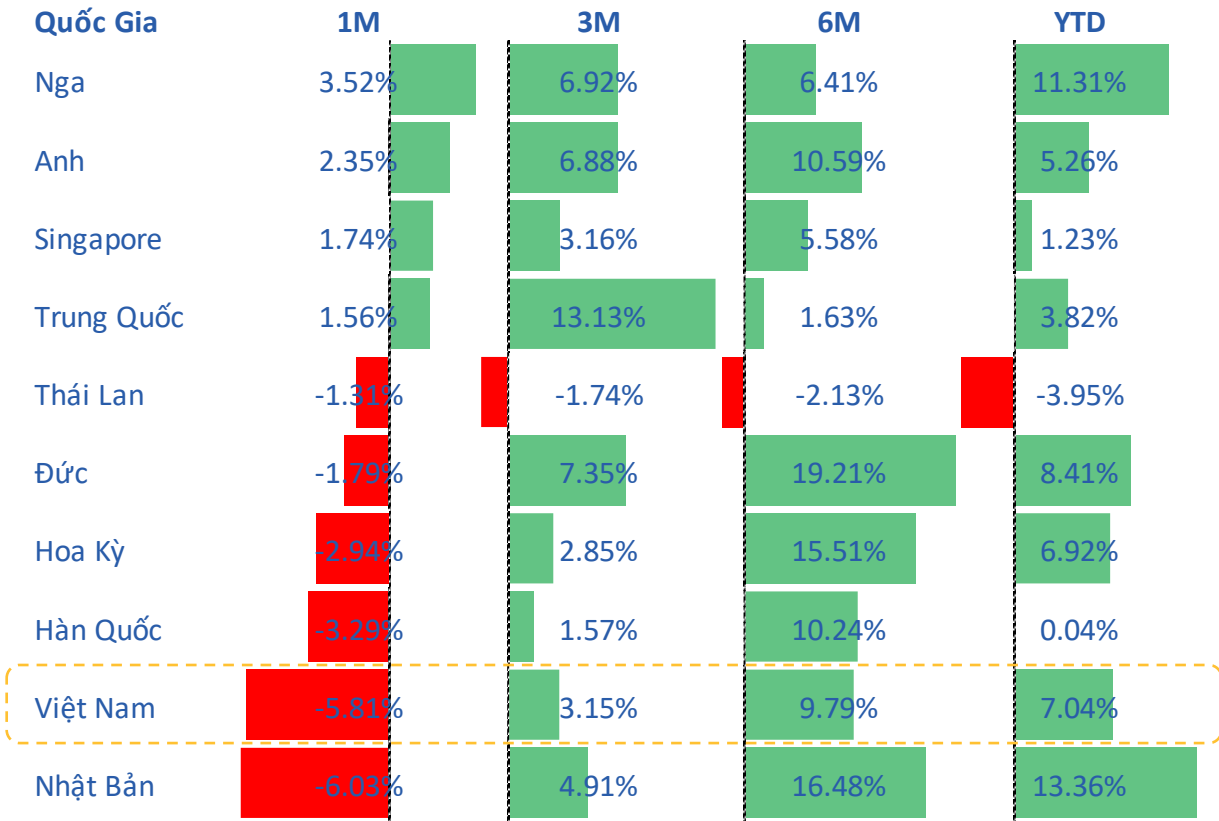
Tháng	Ngày Việt Nam		Ngày Thế giới
1	15ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới 18Future VN30: Đáo hạn		15-19Hội nghị thường niên Diễn đàn kinh tế thế giới 2024 25ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 30-31FED: Hợp Chính sách tiền tệ
2	2ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục 5ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 15Future VN30: Đáo hạn		15-16ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 29ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
3	21Future VN30: Đáo hạn		1ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 7ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 8ETF: VNM công bố danh mục mới 15ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục 19-20FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô 28-30FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Interim Country Classification)
4	15ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới 18Future VN30: Đáo hạn		11ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 30FED: Hợp Chính sách tiền tệ
5	3ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục 6ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 16Future VN30: Đáo hạn		1FED: Hợp Chính sách tiền tệ 16-17ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 31ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
6	20Future VN30: Đáo hạn		6ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 7ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 11-12FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô 14ETF: VNM công bố danh mục mới 21ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục 27MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Market Classification Review)
7	15ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới 18Future VN30: Đáo hạn		18ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 30-31FED: Hợp Chính sách tiền tệ
8	2ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục 5ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 15Future VN30: Đáo hạn		15-16ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 30ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
9	19Future VN30: Đáo hạn		6ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 12ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 13ETF: VNM công bố danh mục mới 17-18FED: Hợp Chính sách tiền tệ 20ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục 26-27FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Annual Country Classification)
10	17Future VN30: Đáo hạn 21ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới		17ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
11	1ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục 4ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 18Kỷ niệm 25 năm thành lập Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) 21Future VN30: Đáo hạn		6-7FED: Hợp Chính sách tiền tệ 14-15ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 29ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
12	19Future VN30: Đáo hạn		6ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 12ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 13ETF: VNM công bố danh mục mới 17-18FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô 20ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
29/4	30/4	01	02	03	04	05
		FED: Hợp Chính sách tiền tệ		ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục		
06	07	08	09	10	11	12
ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực						
13	14	15	16	17	18	19
			Future VN30: Đáo hạn			
			ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới			
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31	1/6	2/6
				ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục		

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%	-32.78%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%	12.20%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%									
Average	4.90%	1.41%	0.83%	2.50%	1.19%	0.95%	-1.14%	1.46%	0.22%	-0.46%	2.10%	1.67%	18.15%
Median	2.54%	2.26%	1.79%	1.56%	-0.65%	-0.06%	0.14%	0.27%	0.74%	-0.02%	0.71%	0.65%	14.32%
Số phiên tăng	14	16	18	13	10	11	12	14	14	12	13	13	17
Số phiên giảm	10	8	6	11	13	12	12	10	10	12	11	11	7

VN-Index đạt hiệu suất -5.81% trong T4/2024



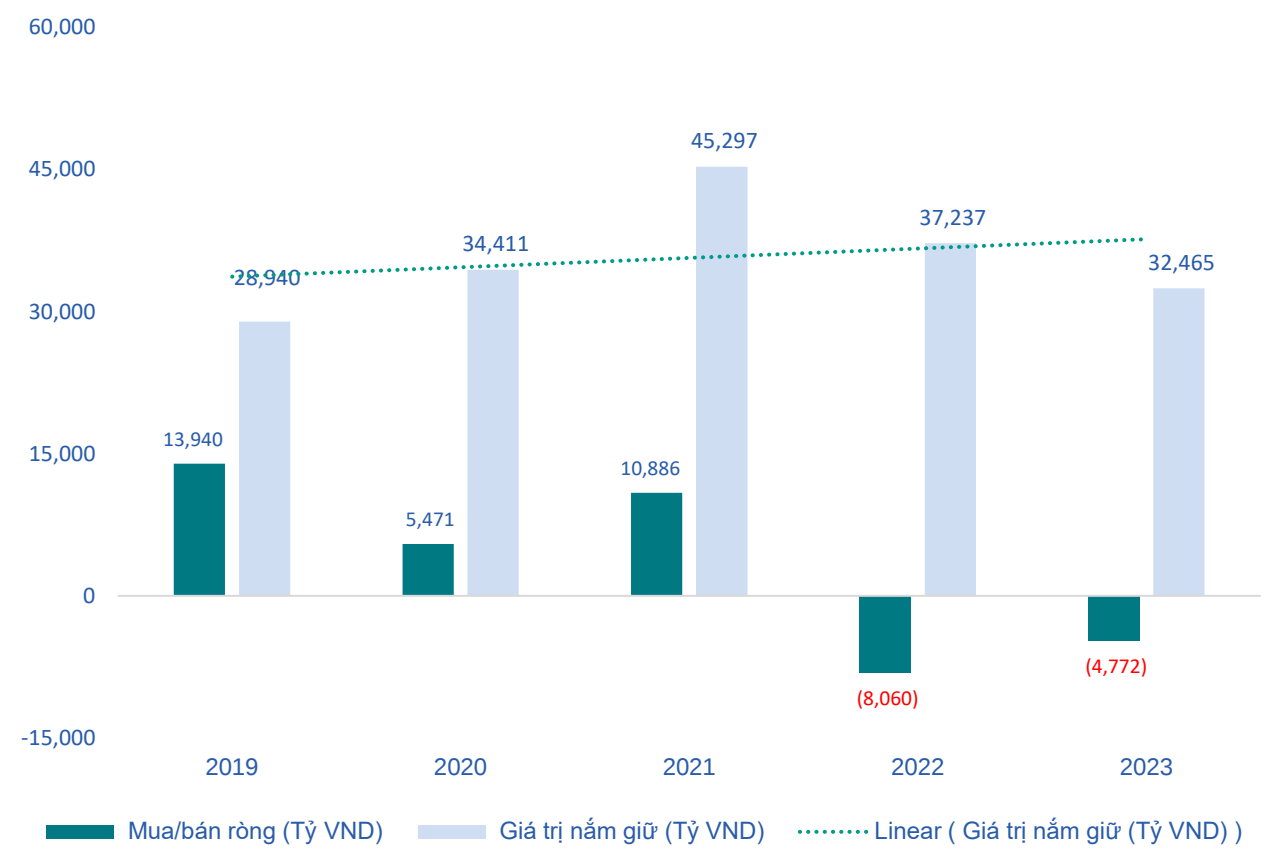
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg

	2017				2018				2019				2020				2021				2022				2023				2024
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
VN-Index	722	776	804	984	1,174	961	1,017	893	981	950	997	961	663	825	905	1,104	1,191	1,409	1,342	1,498	1,492	1,198	1,132	1,007	1,065	1,120	1,154	1,130	1,284
Growth (%)	0.0%	7.5%	3.6%	22.4%	19.3%	-18.2%	5.9%	12.2%	9.9%	-3.1%	4.9%	-3.6%	-31.1%	24.5%	9.7%	21.9%	7.9%	18.2%	-4.7%	11.6%	-0.4%	-19.7%	-5.5%	-11.0%	5.7%	5.2%	3.0%	-2.1%	13.6%
HNX-Index	91	99	108	117	132	106	116	104	107	104	105	103	93	110	133	203	287	323	357	474	450	278	250	205	208	227	236	231	243
Growth (%)	0.0%	9.2%	8.6%	8.5%	13.3%	-19.8%	9.5%	10.4%	3.1%	-3.7%	1.5%	-2.4%	-9.6%	18.5%	21.1%	52.8%	41.1%	12.8%	10.5%	32.6%	-5.1%	-38.2%	-9.9%	-18.0%	1.1%	9.6%	4.0%	-2.2%	5.0%
Number of account (mil)	1.74	1.79	1.85	1.90	1.99	2.04	2.10	2.15	2.23	2.28	2.34	2.37	2.44	2.54	2.63	2.77	3.03	3.39	3.73	4.31	4.99	6.16	6.61	6.75	7.00	7.31	7.82	7.29	7.53
Securities Companies	77	79	77	78	77	75	76	75	75	76	76	76	75	75	76	71	70	74	73	73	73	73	73	73	73	73	73	73	73
Market Cap (Billion USD)	102	114	124	158	187	183	200	179	199	197	204	198	142	176	194	240	265	311	311	352	333	270	275	238	234	239	264	238	258
Growth (%)	0.0%	11.2%	8.6%	27.6%	18.5%	-2.2%	9.1%	10.1%	10.7%	-1.0%	3.8%	-3.1%	-28.2%	23.5%	10.2%	23.8%	10.6%	17.1%	0.2%	13.0%	-5.4%	-18.9%	2.0%	-13.4%	-1.7%	2.2%	10.1%	-9.7%	8.4%
Daily liquidity (Mil USD)	169	234	205	294	402	325	229	229	209	194	213	218	207	293	290	520	853	1,177	1,192	1,505	1,329	915	685	602	476	681	1,045	804	975
Net Buy (Mil USD)	183	258	214	605	514	1,042	(141)	483	203	249	16	(151)	(430)	288	(102)	(565)	(627)	(685)	(425)	(949)	(280)	453	(154)	1,235	1,254	(214)	(378)	(147)	(471)
- P/E VN-Index	15.55	15.92	15.51	18.22	21.42	17.55	18.09	15.08	16.95	15.52	15.79	15.12	10.98	14.07	15.82	17.25	16.10	17.15	15.66	17.32	16.10	13.04	12.20	10.50	11.78	13.70	14.76	14.43	15.37
- P/B VN-Index	2.12	2.28	2.28	2.75	3.16	2.66	2.76	2.35	2.47	2.33	2.38	2.23	1.48	1.83	1.99	2.33	2.41	2.73	2.48	2.64	2.52	2.01	1.87	1.60	1.68	1.72	1.75	1.64	1.84

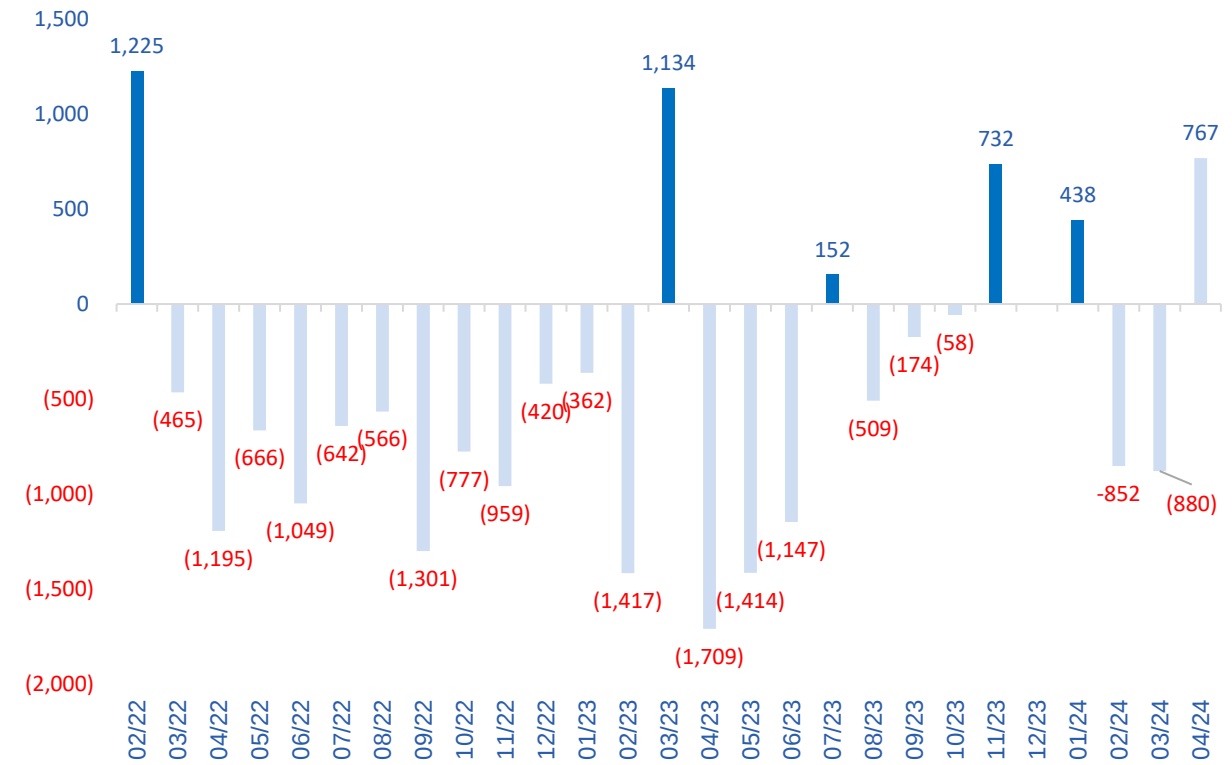
	2021				2022				2023				2024
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Bán lẻ	14.81%	13.17%	26.70%	9.54%	11.38%	-7.85%	-10.11%	-28.83%	1.85%	16.43%	21.15%	-13.99%	23.67%
Bảo hiểm	-5.49%	6.22%	11.98%	0.49%	10.10%	-13.81%	-2.99%	-5.71%	14.62%	-2.24%	1.19%	-4.50%	7.81%
Bất động sản	15.11%	14.95%	-7.92%	22.20%	-6.86%	-22.40%	-7.66%	-24.37%	11.46%	5.46%	-1.90%	-0.84%	7.65%
Công nghệ Thông tin	27.31%	26.50%	10.69%	5.77%	11.18%	-6.49%	-4.91%	-6.77%	8.39%	9.74%	24.05%	-2.15%	18.66%
Dầu khí	24.19%	11.12%	-5.06%	11.59%	10.00%	-14.46%	-20.02%	-18.72%	32.94%	10.10%	16.94%	-17.99%	6.15%
Dịch vụ tài chính	10.26%	54.64%	11.73%	33.18%	-12.15%	-40.45%	3.51%	-22.17%	24.79%	25.38%	18.72%	2.55%	19.07%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3.14%	2.14%	10.49%	6.66%	4.80%	-1.93%	-2.31%	-6.95%	18.48%	3.26%	11.48%	-8.52%	8.72%
Du lịch và Giải trí	7.13%	-7.68%	7.68%	0.55%	7.13%	-18.40%	-13.36%	2.43%	1.21%	-1.80%	-2.69%	8.56%	0.14%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-2.53%	10.36%	11.90%	5.74%	9.09%	-17.93%	-4.06%	-2.48%	9.00%	5.33%	4.98%	-3.70%	20.75%
Hàng cá nhân & Gia dụng	29.88%	4.44%	3.34%	12.59%	7.67%	-11.90%	-12.77%	-4.99%	8.59%	8.68%	6.66%	-0.04%	15.38%
Hóa chất	0.34%	21.21%	13.22%	12.63%	5.53%	-24.36%	-10.77%	-23.49%	16.50%	20.48%	13.76%	1.45%	38.42%
Ngân hàng	12.08%	31.31%	-13.11%	11.23%	2.25%	-21.14%	-4.33%	0.63%	19.71%	6.19%	4.27%	-4.40%	19.82%
Ô tô và phụ tùng	13.79%	-0.18%	1.78%	38.09%	-7.16%	-30.92%	-0.28%	16.07%	-11.74%	12.72%	-0.26%	3.39%	13.20%
Tài nguyên Cơ bản	14.87%	37.06%	6.74%	-4.73%	-1.31%	-35.69%	-5.03%	-19.89%	5.30%	25.41%	5.36%	7.08%	8.32%
Thực phẩm và đồ uống	-1.72%	2.70%	8.01%	6.50%	-2.25%	-10.86%	-1.22%	-7.47%	6.53%	0.43%	7.64%	-4.68%	9.83%
Truyền thông	39.72%	-5.41%	5.28%	45.06%	2.11%	-40.12%	-15.88%	-26.36%	101.60%	28.20%	6.10%	-15.84%	33.00%
Viễn thông	19.13%	-9.84%	5.14%	-5.69%	10.47%	-28.83%	14.37%	-30.18%	24.82%	11.21%	2.05%	-3.40%	56.62%
Xây dựng và Vật liệu	13.56%	-0.28%	12.58%	39.72%	4.66%	-34.85%	-1.71%	-19.42%	6.73%	25.35%	6.36%	1.73%	8.58%
Y tế	4.20%	6.45%	6.93%	8.13%	0.04%	-16.80%	-2.81%	-1.96%	9.92%	26.21%	-0.07%	0.52%	7.53%
VN-Index	7.93%	18.22%	-4.72%	11.64%	-0.41%	-19.65%	-5.57%	-11.04%	5.71%	4.42%	3.82%	-5.20%	17.36%

	2021				2022				2023				2024
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Bán lẻ	126.90%	89.97%	96.02%	80.32%	74.94%	42.46%	1.07%	-34.33%	-39.96%	-24.14%	2.24%	23.57%	50.05%
Bảo hiểm	53.18%	39.14%	44.90%	12.97%	31.61%	6.80%	-7.48%	-13.20%	-9.63%	2.49%	6.91%	8.28%	1.85%
Bất động sản	82.84%	73.25%	50.23%	48.88%	20.46%	-18.68%	-18.45%	-49.53%	-39.59%	-17.91%	-12.78%	14.35%	10.44%
Công nghệ Thông tin	112.91%	108.94%	107.56%	88.54%	64.66%	21.72%	4.56%	-7.83%	-10.15%	5.46%	37.58%	44.38%	58.07%
Dầu khí	116.73%	87.17%	59.03%	46.19%	29.49%	-0.32%	-16.02%	-38.83%	-26.08%	-4.85%	39.11%	40.36%	12.08%
Dịch vụ tài chính	167.35%	221.09%	208.27%	153.73%	102.16%	-22.15%	-27.88%	-57.85%	-40.13%	26.04%	44.57%	90.49%	81.76%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	55.80%	33.52%	38.43%	24.15%	26.15%	21.12%	7.09%	-6.58%	5.63%	11.21%	26.91%	24.78%	14.50%
Du lịch và Giải trí	43.19%	10.71%	19.72%	7.09%	7.09%	-5.35%	-23.84%	-22.41%	-26.70%	-11.79%	-0.93%	5.00%	3.89%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	59.66%	44.26%	43.03%	27.27%	42.45%	5.94%	-9.17%	-16.23%	-16.30%	7.41%	17.53%	16.06%	28.57%
Hàng cá nhân & Gia dụng	98.73%	76.79%	73.27%	57.83%	30.85%	10.38%	-6.83%	-21.38%	-20.71%	-2.19%	19.60%	25.83%	33.68%
Hóa chất	174.26%	154.37%	143.36%	55.10%	63.12%	1.80%	-19.77%	-45.50%	-39.84%	-4.17%	22.16%	61.99%	92.48%
Ngân hàng	96.95%	105.78%	58.70%	42.23%	29.76%	-22.07%	-14.19%	-22.37%	-9.11%	22.39%	33.38%	26.72%	26.83%
Ô tô và phụ tùng	66.92%	33.55%	21.15%	59.64%	30.25%	-9.86%	-11.68%	-25.76%	-29.43%	15.15%	15.17%	2.58%	31.57%
Tài nguyên Cơ bản	150.82%	161.54%	141.30%	60.11%	37.56%	-35.45%	-42.57%	-51.71%	-48.47%	0.48%	11.46%	48.98%	53.25%
Thực phẩm và đồ uống	56.70%	29.84%	24.14%	16.10%	15.47%	0.22%	-8.34%	-20.36%	-13.21%	-2.21%	6.56%	9.78%	13.18%
Truyền thông	75.90%	11.22%	26.25%	101.83%	47.49%	-6.63%	-25.40%	-62.13%	-25.23%	60.09%	101.94%	130.79%	52.26%
Viễn thông	103.54%	33.13%	36.29%	6.52%	-1.22%	-22.03%	-15.19%	-37.22%	-29.07%	10.84%	-1.10%	36.83%	71.69%
Xây dựng và Vật liệu	81.57%	53.06%	50.25%	78.12%	64.16%	7.25%	-6.36%	-46.00%	-44.93%	5.96%	14.66%	44.77%	47.29%
Y tế	44.51%	33.51%	28.44%	28.25%	23.12%	-3.77%	-12.53%	-20.69%	-12.85%	32.20%	35.93%	39.35%	36.32%
VN-Index	79.83%	70.71%	48.26%	35.73%	25.24%	-14.88%	-15.64%	-32.78%	-28.65%	-7.27%	1.95%	8.64%	20.61%

Dòng tiền khối ngoại theo năm



Dòng tiền khối ngoại theo tháng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ VBMA